

## CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §213

### C. Ý NIỆM

- Chân lý – theo định nghĩa cổ điển – là *adaequatio rei et intellectus*, nghĩa là, sự tương ứng giữa khách thể và tư tưởng (hay giữa tư duy và sự vật). *Ý niệm* chính là sự tương ứng này, tất nhiên không theo nghĩa chủ quan hời hợt khi những biểu tượng của ta tỏ ra phù hợp với một thực tại bên ngoài tinh thần, mà theo nghĩa siêu hình học, khi mục đích của Khái niệm đã được hoàn tất một cách khách quan, thì tính khách quan từ đó phù hợp với Khái niệm, còn bản thân Khái niệm được thực hiện một cách tương ứng ở trong tính khách quan. Một cách cụ thể, trên bình diện lôgic, đây là sự tương ứng giữa *Tư duy-suy tưởng* (như hành vi chủ quan của việc tạo ra chính mình) và *Tư duy-được suy tưởng* (như cái toàn thể của những tính quy định lôgic được tạo ra bởi hành vi Khái niệm này). Sau sự phát triển của Tồn tại, Bản chất, Khái niệm chủ quan và khách thể, *bây giờ, rút cục, Ý niệm là nơi Tư duy hân thưởng sự Tự do hoàn hảo của việc hòa giải tuyệt đối của mình với mình.*
- Vậy, Ý niệm không phải chỉ là “đúng thật” nói chung mà là bản thân *cái đúng thật*. Không có một thực tại lôgic, tự nhiên hay tinh thần nào có được chân lý nếu không tham dự vào Ý niệm, nghĩa là không có một tính khách quan phù hợp với Khái niệm của mình và, như thế, là *hiện thực* những gì vốn *phải là* về nguyên tắc. Ý niệm, theo nghĩa ấy, là cái đúng thật *tự-mình-và-cho-mình* theo nghĩa đầy đủ của chữ “*tự-mình-và-cho-mình*”. Là cái đúng thật “*tự-mình-và-cho-mình*”, vì đó là chân lý không có sự giới hạn, là chân lý được nắm lấy một cách tuyệt đối như là chân lý. Nó cũng còn có nghĩa chính xác: không chỉ là cái đúng thật một cách “*tự-mình*” mà còn “*cho-mình*” nữa. Trong chừng mực “*tồn tại*”, “*bản chất*”, “*bản thể*” v.v... đều là các mômen tất yếu của Ý niệm, chúng là đúng thật, và thực tại của chúng tương ứng với Khái niệm của chúng. Nhưng, chúng “*thực thi*” sự tương ứng này mà không có ý thức. Chúng “*tương ứng*” trong bản thân chúng “*một cách hiện thực*”, “*một cách bản thể*” v.v..., nhưng không phải là bản thân hành vi của sự tương ứng này một cách “*cho-*

mình”. Ngay mục đích (§212) cũng còn là một sự thống nhất *tự-mình* của cái chủ quan và cái khách quan. Trong khi đó, Ý niệm là “cho-mình”, nghĩa là bản thân hành vi của sự tương ứng này giữa thực tại và Khái niệm của nó một cách chủ động, cá biệt và chủ quan. Theo nghĩa ấy, *Ý niệm là sự thống nhất tuyệt đối của Khái niệm và tính khách quan*. Nghĩa là: không còn là sự thống nhất trực tiếp *tự-mình* hay *mặc nhiên*, như trong mục đích chủ quan nguyên thủy (§§204-207), cũng không còn là sự thống nhất đơn thuần *được thiết định* nên vẫn hữu hạn và tương đối như trong mục đích đã được thực hiện bởi sự hợp mục đích ngoại tại (§§210-211), mà là sự thống nhất *thoát ly khỏi* mọi sự hữu hạn, hay, cũng đồng nghĩa như thế, là “*tuyệt đối*” (*ab-solut*).

- Sự thống nhất tuyệt đối này thể hiện như sau: khi chuyển sang cái tồn tại-tự-mình của tính khách quan, Khái niệm chủ quan tồn tại-cho-mình đã mang lại cho tính đặc thù nội tại của nó một tồn tại-hiện có ở bên ngoài, và qua đó, nó đã phủ định sự hữu hạn của mục đích chủ quan phiến diện. Khái niệm không còn chỉ là một cái *Phải-là* (*Sollen / ought to be / devoir-être*) hay một *nỗ lực vươn tới* (*Streben / tendance*) mà là một cái toàn thể cụ thể từ nay đã tự đồng nhất hóa với tính khách quan trực tiếp. Song, vì lẽ sự đồng nhất này là kết quả của một sự trung giới tích cực, nên Khái niệm cũng đồng thời là sự phủ định của tính khách quan của nó; nó là cái gì tự phân biệt với tính khách quan bằng cách buộc cái khách quan phải phục tùng, và, thể là: chỉ tự đồng nhất với tính khách quan khi ngay trong bản thân là sự tự quy định tự do. Bằng cách như thế, Khái niệm là Ý niệm.
- Vì lẽ Khái niệm *không* phải là tính khách quan, nên, trong bản thân *Ý niệm duy nhất*, ta có thể phân biệt một nội dung *ý thể* (*ideell*) và một nội dung *thực tồn* (*reell*). Nội dung *ý thể* là nội dung của Ý niệm ở trong cái tồn tại-cho-mình vô hạn của Khái niệm. Còn nội dung *thực tồn* là nội dung của Ý niệm thể hiện ra trong tính khách quan bên ngoài. Nhưng, vì lẽ Ý niệm là sự thống nhất tuyệt đối của Khái niệm và tính khách quan, nên *giữa hai mômen không có sự khác biệt về nội dung mà chỉ có sự khác biệt về hình thức*. Hơn nữa, vận động tích cực của việc chuyển hóa chủ thể vào trong khách thể và khách thể vào trong chủ thể, tức vận động tạo nên tính phủ định của hình thức, thì, do sự đồng nhất với mình, bản thân vận động ấy là nội dung của chính nó, theo kiểu: cả hai nội dung (*ý thể* và *thực tồn*) rút cục không gì

khác hơn là *hai cực* mà giữa chúng chói lọi “ánh sáng” phù định của hình thức.

- Trong bối cảnh ấy, nội dung ý thể không gì khác hơn là bản thân Khái niệm trong những tính quy định của nó: trước hết, Khái niệm sẽ tự mang lại cho mình một nội dung tương ứng (một nội dung vẫn còn khép kín một cách ý thể trong sự vô hạn của nó, vì những tính quy định sẽ được mang lại là bản thân những tính quy định của Khái niệm xét như Khái niệm để Khái niệm tự triển khai một cách tự do trong chúng). Còn về phía nội dung thực tồn, nó chỉ là sự “trình bày” (**seine Darstellung / exposition**) của Khái niệm; một sự trình bày do Khái niệm tự mang lại cho mình trong hình thức của một tồn tại-hiện có bên ngoài, tức của tính khách quan trực tiếp. (Chú ý: chữ “trình bày / *Darstellen*” không được định nghĩa chặt chẽ, nhưng nó gợi lên ý tưởng về cái gì “được đặt ở đó” / “*da stellt*” gần gũi với “tồn tại-hiện có” / “*Da-sein*”. Khác với sự “hình dung” (*Vorstellung / representation*), sự trình bày (*Darstellung / exposition / presentation*) không phải là một phạm trù tâm lý học biểu thị một nội dung được triển khai cho tinh thần chủ quan mà muốn nói: nó tự phát triển một cách khách quan tự-mình-và-cho-mình).

Cái tồn tại-hiện có bên ngoài này sẽ được gọi là “*hình thái*” (*Gestalt*), tức, cái toàn thể khách quan trực tiếp mà Khái niệm tự mang lại cho mình khi tự thực hiện một cách phù hợp. Khái niệm tự bảo tồn trong hình thái như trong một sự liên tục tuyệt đối với mình ở trong cái khác-khách quan *của mình*, và, như thế, là Ý niệm.

#### - Phần Nhận xét cho §213

- Vì tầm quan trọng đặc biệt của chữ “Ý niệm” trong triết học Hegel, ta nên chịu khó tìm hiểu thêm phần sau của *Nhận xét*.
- Trong Ý niệm, ta không làm việc với một chủ thể nhận thức nhất định, cũng không phải với những biểu tượng hay những sự vật bên ngoài. Thế nhưng, *tất cả mọi* cái hiện thực, để là một tồn tại *đúng thật* (tức một tồn tại mà thực tại tương ứng với khái niệm) thì đều là Ý niệm và chỉ có chân lý là nhờ Ý niệm, vì Ý niệm là bản thân chân lý. Tất nhiên, tồn tại cá biệt (lấy ví dụ là một phạm trù lôgic nhất định, chẳng hạn: “hạn độ”) chỉ là một phương diện

nào đó của Ý niệm, nghĩa là có trong lòng nó chân lý của Ý niệm, vì chỉ duy có Ý niệm trong tính toàn thể của nó mới là đúng thật một cách tuyệt đối, vô giới hạn. Cái cá biệt, được nắm lấy một cách cô lập, không tương ứng với Khái niệm của nó. Như thế, ở bình diện lôgic, các phạm trù như “sự trở thành”, “đại lượng”, “bản chất”, “cái tất yếu”, “phán đoán” v.v..., được nắm lấy trong tính cá biệt trừu tượng của chúng, đều không tương ứng với Khái niệm của chúng. Chỉ duy có Ý niệm mới là sự thống nhất tuyệt đối của Khái niệm và tính khách quan, của mục đích và cái tồn tại-hiện có của nó. Tồn tại-hiện có của cái cá biệt, xét cô lập, là bị hạn chế, vì nó cần có những hiện thực cá biệt khác để cùng nhau tạo nên cái toàn thể của Ý niệm của nó. Tính chất *bị hạn chế* này của tồn tại-hiện có tạo nên *sự hữu hạn* và *sự tiêu vong* của nó (§92).

- Trong ngôn ngữ thông thường, ta thường bảo “ý niệm về một cái gì”. Cách nói ấy dễ gây ngộ nhận ở đây. Những gì ta đã biết về Khái niệm thì cũng có giá trị như thế đối với Ý niệm. Khái niệm trước hết phải được hiểu như là toàn bộ vũ trụ của Logos tự triển khai một cách tự do, chứ không chỉ như một Khái niệm *nhất định*, tức như Khái niệm tự phân chia (“tự phán đoán”) thành Khái niệm của Tồn tại và của Bản chất. Cũng thế, cái Tuyệt đối là Ý niệm *phổ biến* và *duy nhất*, không phải là ý niệm về cái này hay cái kia, mà là Ý niệm trong bản thân sự tuyệt đối của nó. Tất nhiên, như là tiến trình vận động hay là sự thống nhất (hay nhất thể) phủ định với mình (§215), Ý niệm tách biệt các mômen của chính nó, đi vào trong lĩnh vực của phán đoán và, như thế, tự đặc thù hóa để mang lại *Hệ thống* những Ý niệm nhất định, nghĩa là, ở cấp độ bao trùm nhất, mang lại *ba* Ý niệm: Logos, giới Tự nhiên và Tinh thần; còn ở cấp độ của Ý niệm lôgic (nói riêng), đó là các Ý niệm về “*sự sống*” (§216 và tiếp); về “*Nhận thức*” (§223 và tiếp) và “*Ý muốn*” (§233 và tiếp).

Ý niệm tuyệt đối tự tổ chức thành hệ thống, vì nó là chân lý *cụ thể*, tức chân lý tự triển khai như là cái toàn thể (§14). Nó thiết định các Ý niệm nhất định khác nhau, nhưng các Ý niệm này không có ý nghĩa gì khác hơn là quay trở về lại trong chân lý của chúng, như quay về lại với Ý niệm-duy nhất trong sự tuyệt đối và sự siêu-quy định của Ý niệm.

- Do sự “phán đoán” (“phân chia”) này mà Ý niệm *thoạt đầu* chỉ là *Bản thể* duy nhất và phổ biến (theo nghĩa của Spinoza), tức, ở

bình diện toàn bộ hệ thống, là Logos bản thể phổ biến, còn ở bình diện lôgic, là bản thể sống động bất phân, trong khi hiện thực đã phát triển của nó, trong sự thật, bao hàm rằng nó tự khẳng định như **chủ thể**, nghĩa là, ở bình diện của Hệ thống toàn bộ, như là *Tinh thần*, và ở bình diện của bản thân lôgic, như là *sự nhận thức*.

- Ý thức thông thường chỉ quen nâng những sự vật đang hiện hữu lên thành những khái niệm trừu tượng, rồi gọi chúng chỉ là những “ý niệm”. Cho nên, vì không có một chỗ dựa thường nghiệm, nên ý niệm, theo lối tư duy không-triết học, bị xem là một thực thể lôgic đơn thuần hình thức, một sự trừu tượng dành cho tư duy chủ quan. Theo Hegel, cần từ bỏ lối xem xét ấy của ý thức thông thường khi tiếp cận với Ý niệm đích thực. Mọi tính quy định hữu hạn từ lâu đã cho thấy sự không-phải chân lý của chúng và đều phải quay về trong Ý niệm như là trong cơ sở tối hậu của chúng. Cũng sai lầm khi hình dung rằng Ý niệm là cái gì *trừu tượng*, trong khi những thực tại hữu hạn lại được xem là *cụ thể đích thực*. Thật ra, chính Ý niệm mới là cái cụ thể một cách tuyệt đối. Hoàn toàn không phải ở bên trên thế giới khách quan hay ở bên ngoài nó, Ý niệm hiện diện một cách tuyệt đối trong tất cả những gì có chân lý. Nói theo ngôn ngữ của Kant, Ý niệm là “*siêu nghiệm*” (*transzendental*) chứ không phải là “*siêu việt*” (*transzendent*).

### CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §214

- Trong khi chờ đợi sự phát triển cao hơn, định nghĩa có vẻ đúng nhất (dù là tạm thời) về Ý niệm là: *Ý niệm là sự thống nhất tuyệt đối của Khái niệm và tính khách quan*. Thông qua lịch sử triết học, ta gặp nhiều nỗ lực khác nhau để nắm bắt cái Tuyệt đối hay cái Thực tồn nói chung về mặt bản thể học. Thoạt đầu, Ý niệm có thể được nắm bắt như là *lý tính*, và đó là ý nghĩa đích thực triết học của từ “lý tính”. Thật thế, với chữ “*lý tính*”, người ta không hiểu cái gì khác hơn là thế giới tuyệt đối của chân lý tự-mình-và-cho-mình, bao hàm cái cho-mình của ý thức tự giác lẫn cái tự-mình của đối tượng của ý thức. Ý niệm là lý tính trong tính thuần túy lôgic của nó, là sự đồng nhất đơn giản giữa tính chủ thể cá

biệt của Khái niệm và tính khách quan phổ biến của nó. Tiếp theo, Ý niệm có thể được nắm lấy như là *Chủ thể-Khách thể*, như là *sự thống nhất của cái ý thể và cái thực tồn* (§213), của *cái vô hạn và cái hữu hạn* (§95, Nhận xét 2), của *linh hồn và thể xác* (để sử dụng các phạm trù nhân loại học: §§388 và tiếp. Bách khoa thư, tập III) như là *khả thể có hiện thực của nó ở trong chính mình*, chứ không phải ở trong hoàn cảnh hay điều kiện bên nào ngoài; hoặc, cũng trong truyền thống bản thể học, như cái gì mà *bản tính của nó* chỉ có thể được quan niệm như là *đang hiện hữu* v.v... Chuỗi những thuật ngữ trong lịch sử triết học của Spinoza, Leibniz, Kant và Schelling... trên đây còn có thể tiếp tục. Tuy nhiên, theo Hegel, điều cốt tủy cần hiểu rõ ở đây là: tất cả những cách nói ấy đều “*đúng*” (*richtig / correct*), nhưng chúng đều *suy tưởng sự thống nhất của Ý niệm xuất phát từ những tính quy định cứng nhắc của giác tính* (§80).

- Như thế, Ý niệm có thể được nắm bắt một cách “*đúng đắn*” dưới hình thức của tất cả mọi Quan hệ ấy của giác tính, vì chúng đều được chứa đựng trong sự thống nhất tuyệt đối và thuần lý của Ý niệm (§§213, 82). Tuy nhiên, trong Ý niệm, các Quan hệ này của giác tính không còn được chứa đựng dựa theo sự hữu hạn của sự đối lập trừu tượng giữa các hạn từ của chúng mà trong sự quay trở về vô hạn và sự đồng nhất trong chính mình của chúng. Thật thế, trong Ý niệm, các hạn từ dị biệt hóa (tức Khái niệm và tính khách quan) không đối lập nhau một cách trừu tượng, trái lại, mỗi cái là vô hạn theo nghĩa nó kết hợp chính mình trong cái khác của mình (§96), và là đồng nhất với mình một cách cụ thể, vì nó là mình **và** cái đối lập của mình (§120 c): mỗi cái quay về trong mình một cách vô hạn ngay trong khi chuyển sang cái khác, và đồng nhất với mình ngay trong sự đối lập với cái khác. Do đó, ta hiểu tại sao trong Ý niệm (như là sự thống nhất của Khái niệm và tính khách quan), tất cả mọi Quan hệ của giác tính đều được chứa đựng, nhưng được chứa đựng trong sự quay trở về vô hạn và trong sự đồng nhất với chính mình.

## CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §215

- Việc cho rằng Ý niệm là sự thống nhất tuyệt đối và sự đồng nhất vô hạn của Khái niệm và tính khách quan dễ khiến ta ngộ nhận rằng Ý niệm là một nguyên tắc bất di bất dịch hay một thực thể tĩnh tại. Đoạn hai của phần *Nhận xét* cho §214 đã nêu (nhưng chưa chứng minh) rằng không phải như thế: Ý niệm là vận động biện chứng làm công việc “phán đoán” (phân chia) và hợp nhất các mômen đầy mâu thuẫn của nó. Tiêu đoạn §215 này sẽ phân tích và chứng minh chi tiết vận động có tính tiến trình này của Ý niệm.
- Về bản chất, Ý niệm là *tiến trình*, vì sự đồng nhất của nó không phải là sự đồng nhất của một Cái-gì-đó hay của một sự vật v.v... mà là sự đồng nhất của Khái niệm. Như đã biết, Khái niệm chính là cái làm nên nội dung vừa thực tồn vừa ý thể của Ý niệm (§213). Trong khi đó, sự đồng nhất của Khái niệm là sự đồng nhất của sự tự do tuyệt đối của nó hay của sự quy định tự-mình-và-cho-mình (§160), của sự thống nhất phủ định với mình hay của tính phủ định tuyệt đối (§§163, 164). Do đó, Ý niệm, về bản chất, là tiến trình, vì sự đồng nhất của nó chỉ là sự đồng nhất tuyệt đối và tự do của Khái niệm trong chừng mực nó là tính phủ định tuyệt đối, tức, là sự phủ định của phủ định. Cho nên, sự đồng nhất của Ý niệm là có tính *biện chứng*. “Biện chứng” ở đây không theo nghĩa hẹp (ở §81) biểu thị vận động tự-thải hồi các tính quy định hữu hạn của giác tính mà theo nghĩa rộng hơn, được phát triển trong *Nhận xét* cho §214, biểu thị vận động *gấp đôi*, qua đó Ý niệm không ngừng tách rời các mômen hữu hạn của nó và không ngừng đưa chúng vào lại trong sự thống nhất của nó. Vận động gấp đôi này được bao hàm trong tính phủ định tuyệt đối đang bàn.
- Chính xác hơn, Ý niệm là *tiến trình (Prozeß)* hay là “*diễn trình*” (*Verlauf / course / parcours*) phức tạp sau đây:
  - Khái niệm, vốn là tính phổ biến nhưng xuất hiện ra như tính cá biệt (§163), thoát đầu tự quy định chính mình một cách tự do ở bên trong tính chủ thể *hình thức* của nó như là phán đoán và suy luận (§§165-181), rồi sau đó, ở bên ngoài tính chủ thể của nó, tức ở trong tồn tại-hiện có trực tiếp, như là khách thể (§§193 và 194). Nhưng, Khái niệm không chỉ tự quy định *thành* tính khách quan nói chung, mà còn tự quy định *thành* sự

đổi lập đối với tính khách quan bên ngoài, trong chừng mực nó tự thiết định đổi lập lại với tính khách quan như là chủ thể hữu hạn, tức, như là mục đích chủ quan phiến diện (§§203-205). Đó là *phần thứ nhất* của tiến trình hay của diễn trình của Ý niệm.

- Nhưng nó cũng đồng thời là một tiến trình đổi lập, qua đó tính ngoại tại của cơ giới luận và hóa học luận (chỉ có Khái niệm như là “tự-mình” hay như là bản thể: §195) quay trở lại theo cách mục đích luận (thông qua trung giới của phép biện chứng nội tại) vào trong *tính chủ thể* (từ nay là) vô hạn của Khái niệm đã được thực hiện hoàn chỉnh hay của Ý niệm (§§209-212). Cả đoạn *Chính văn* lấy lại sự phát triển chung của Khái niệm chủ quan và của khách thể, nhưng với sự chủ đạo của quan niệm về *tiến trình*. Để hiểu sâu hơn *Chính văn*, ta cần xem tiến trình đã nêu diễn ra ở *hai cấp độ khác nhau*:
- Cấp độ *thứ nhất* là cấp độ của sự hữu hạn và không hoàn hảo. Nói khác đi, ở cấp độ này, Ý niệm là “giác tính” hơn là “lý tính”: Ý niệm xuất phát từ sự thống nhất tuyệt đối của nó để tiến hành việc tách rời tính chủ thể hữu hạn và tính khách quan bên ngoài, đổi lập lại với Khái niệm.
- Nhưng, trong chừng mực là “lý tính” hơn là “giác tính”, Ý niệm phát triển cùng một tiến trình ấy nhưng ở cấp độ thực sự là *ý thể* để nó thực hiện và hoàn tất ở *bên kia* lĩnh vực hữu hạn của tính hợp mục đích ngoại tại. Như sẽ thấy, cấp độ *thứ hai* này là nơi diễn ra *ba* Ý niệm nhất định: về *sự sống, nhận thức* và *ý muốn* (hay *ý chí*).
- Ta sẽ gặp lại ở đây chính các tính quy định và chính các sự đổi lập trong cấp độ thứ nhất, *nhưng ở trong chân lý tuyệt đối của sự đồng nhất và sự đồng nhất vô hạn của chúng: sự sống* (như sẽ thấy ở §216 và tiếp) không còn là tính khách quan cơ giới và hóa học (dù có cùng tính bản thể), vì lẽ sự sống bản thể lập tức được tính chủ thể của Khái niệm thâm nhập. Cũng tương tự như thế, *nhận thức* (§223 và tiếp) và *ý muốn* (§233 và tiếp) không thể được quy giản thành tính hợp mục đích bên ngoài, dù cũng hướng đến một mục đích. Chúng ta sẽ đề cập kỹ hơn ở những chỗ thích hợp.



Điều quan trọng cần lưu ý ở đây là: giữa hai cấp độ của phép biện chứng của Ý niệm, không có một sự phân cách trừu tượng hay một sự kết nối rời rạc mà là một sự thống nhất *biện chứng*. Thật thế, thành tựu của Ý niệm – với tư cách là Lý tính vô hạn – không thể tách rời với sự hữu hạn do nó thiết định với tư cách là giác tính phân ly. Ý niệm không vừa lòng với một sự vô hạn mà *cần đến* sự khiếm khuyết của cái hữu hạn để, trong việc phủ định cái hữu hạn, càng làm cho sự vô hạn của chính nó thêm rực rỡ! Ý niệm cần đến cái tự-mình-bản thể này (là nơi nó tiến lên trong sự hữu hạn như là quan hệ chưa hoàn hảo của chủ thể và khách thể) để, ở trong và thông qua sự phủ định đối với cái phủ định này của chính nó, khẳng định hiện thực và sự tự do tuyệt đối của tính phủ định tuyệt đối của nó. Ta thấy: thế giới khách quan và chủ quan *hữu hạn*, do khiếm khuyết của mình, ngã quy và sụp đổ trước tính phủ định này. Trong khi đó, ngược lại, Ý niệm lại dựa trên sự hư vô hóa này để, bằng việc hư vô hóa cái hư vô, biểu lộ rằng mình là tồn tại vô hạn; và *sự mâu thuẫn*, đối với nó, là nguyên tắc của sự sống chứ không phải là giới hạn của cái chết, bởi nó không ngừng tạo ra và liên tục khắc phục sự mâu thuẫn.

#### - Phần Nhận xét cho §215

- Vì lẽ Ý niệm là *tiến trình* vận động, chứ không phải là sự đồng nhất tĩnh tại (§215), nên cách nói quen thuộc về cái Tuyệt đối như là “*sự thống nhất* [nhất thể] của cái vô hạn và cái hữu hạn, giữa tư duy và tồn tại v.v...” là không phù hợp, thậm chí là sai, vì “*sự thống nhất*”, “*nhất thể*” diễn tả một sự đồng nhất *trừu tượng*, tĩnh tại, trì trệ chứ không phải một sự đồng nhất *biện chứng*.
- Thứ hai, vì lẽ Ý niệm là *tính chủ thể*, vì lẽ nó là sự thống nhất *tự-mình* của chủ thể và khách thể nay đã trở thành *cho-mình* (§212), nên cách nói trên đây cũng sai nốt, bởi sự thống nhất ấy chỉ mới nói lên được *cái tự-mình*, *cái bản thể* của sự thống nhất đúng thật, chứ chưa nói lên được *cái cho-mình* năng động và tự do của tính chủ thể *trong hành động* của nó. Cái vô hạn chỉ tỏ ra là bị “trung tính hóa” hay bị “trung hòa” với cái hữu hạn (cũng thế đối với cái chủ quan và cái khách quan; tư duy và tồn tại) như thể hai hạn từ cộng dồn vào nhau và thủ tiêu lẫn nhau để tạo ra một phức hợp tĩnh tại và dửng dưng, bất phân biệt (§§201-202). Đó là do quên rằng sự đồng nhất của Ý niệm, về nguyên tắc, là sự đồng nhất

tuyệt đối tự do của Khái niệm, do đó, là một sự đồng nhất phủ định và biện chứng (§215), nghĩa là, một sự đồng nhất sở hữu tính cá biệt của một tác vụ chủ quan (§§162, 163, 164) chứ không đơn thuần là một tính phổ biến khẳng định của một cái tự-mình-bản thể.

- Trong thực tế, trong sự thống nhất *phủ định* của Ý niệm, cái Vô hạn “bao trùm” cái hữu hạn (“*greift über das Endliche hinüber*”), tư duy “bào mòn” tồn tại, và tính chủ thể “nắm bắt”, “bao hàm” (*be-greifen*) tính khách thể trong chính mình. Như thế, sự thống nhất của Ý niệm không thủ tiêu tồn tại hữu hạn của tính khách quan một cách trừu tượng, mà chứa đựng nó như một mômen ý thể của hoạt động vô hạn của mình, nhưng đồng thời bản thân nó vẫn là tính chủ thể, là tư duy, là tính vô hạn; nói ngắn: Ý niệm là sự thống nhất “chủ quan”, suy tưởng và vô hạn của chủ thể và khách thể, của tư duy và tồn tại, của cái vô hạn và cái hữu hạn.
- Vậy, nhất thiết cần phải phân biệt sự thống nhất của Ý niệm với Ý niệm xét như là *Bản thể*. Chẳng hạn, trong tính hợp mục đích ngoại tại, Ý niệm chỉ đơn thuần hiện diện như là *bản thể* và như là *sự tất yếu*, vì mục đích chỉ mới là sự thống nhất của chủ thể và khách thể một cách *tự-mình, mặc nhiên*; nói khác đi, chỉ là sự thống nhất nội tại và còn giấu mặt của các hạn từ xét như những hiện thực độc lập-tự tồn (§157) theo kiểu: mục đích chủ quan chỉ “làm chủ” tính khách quan dưới hình thức giấu mặt của một sức mạnh *ranh mãnh* (§§209, 210).
- Nhưng, nếu sự thống nhất đúng nghĩa của Ý niệm phải được phân biệt với Ý niệm xét như bản thể, thì tính chủ thể, tư duy, sự vô hạn cũng phải được phân biệt với tính chủ thể hữu hạn *phiến diện*, với tư duy trừu tượng phiến diện và với sự vô hạn phiến diện, “tôi” của giác tính. Những cái “phiến diện” này – cùng với tính khách quan hữu hạn – là những mômen hữu hạn do tính chủ thể vô hạn của Ý niệm không ngừng *tự hạ thấp mình xuống* bằng sự “phán đoán” (sự phân chia) chính mình. Thật thế, trong chừng mực chỉ là phán đoán về chất và phán đoán phản tư, sự phán đoán này thiết định cái hữu hạn như là hữu hạn, nghĩa là, sự tách rời và sự nối kết trừu tượng các mômen của Ý niệm (§§172-175): đó là những gì đã diễn ra trong sự phát triển trực tiếp của Khái niệm chủ quan phiến diện (§§163-191), của tính khách quan phiến diện

(§§194-203), của sự phản tư hữu hạn trong mục đích luận ngoại tại (§§204-211).

Nhưng, trong chừng mực nó cũng luôn là một phán đoán của sự tất yếu và của Khái niệm, phán đoán này thiết định các mômen hữu hạn của Ý niệm như là các mômen được ý thể hóa vô hạn trong sự đồng nhất bản thể và sự đồng nhất khái niệm của Ý niệm (§§177-179): đó chính là chỗ dẫn đến sự phát triển cao hơn của các Ý niệm nhất định của *sự sống*, *nhận thức* và *ý muốn* (như sẽ bàn tới đây). Trong các Ý niệm khác nhau này, tính chủ thể và tính khách thể lại xuất hiện nhưng sự phân biệt giữa chúng vẫn phục tùng sự đồng nhất của Ý niệm:

- trong *sự sống* (§216 và tiếp), sự thống nhất của chúng là thuộc loại *bản thể*, nhưng không phải theo nghĩa rơi trở lại vào trong sức mạnh bản thể, tất yếu (§150), khách quan (§§196, 198) hay mục đích luận (§210) xa cách với Ý niệm, mà theo nghĩa: chính *bản thân* Ý niệm thoát đầu là *sự trực tiếp-bản thể*;
- rồi, trong hai lĩnh vực của *nhận thức* (§223) và *ý muốn* (§233), các tính quy định của Ý niệm sẽ phát triển bằng cách lấy lại một cách ý thể các Quan hệ của tính nhân quả và của hành động tương tác, để, sau này, *Ý niệm tuyệt đối* (§236 đến hết) sẽ xuất đầu lộ diện như là Chân lý đầu tiên và sau cùng, là nơi Ý niệm có Khái niệm của chính mình làm đối tượng.

## CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §216

### a. Sự sống

- Ý niệm-nhất định đầu tiên là Ý niệm trong sự trực tiếp của chính việc xuất hiện của nó từ mục đích luận. Ý niệm-trực tiếp này không phải là sự thống nhất trực tiếp và mặc nhiên của Khái niệm và của tính khách quan giống như khách thể nói chung và mục đích chủ quan nói riêng. Tất nhiên, trong mọi cấp độ phát triển của nó, Ý niệm luôn là sự thống nhất *tuyệt đối* của chủ thể và khách thể (§213). Do đó, Ý niệm-trực tiếp cũng là sự thống nhất tuyệt đối này, nhưng là sự thống nhất tuyệt đối *với tư cách là trực tiếp*: nó là sự trực tiếp của sự tuyệt đối của Ý niệm.
- Ý niệm-*trực tiếp* này là **SỰ SỐNG**. Sở dĩ Hegel chọn thuật ngữ “sự sống” để biểu thị Ý niệm-trực tiếp rõ ràng là vì Ý niệm-trực tiếp có một cấu trúc tương tự với cấu trúc của sự sống theo nghĩa thông thường, tức theo nghĩa sự sống tự nhiên hay sự sống tinh thần. Tuy nhiên, sự sống bàn ở đây, trong khoa học Lôgíc, không phải là sự sống như là đối tượng của Triết học về Tự nhiên. Thật thế, trong Tự nhiên, sự sống gắn liền một cách mật thiết với những tiền đề tự nhiên nói lên hiện thực không-thời gian của Ý niệm trong sự tồn tại-hiện có ngoại tại của nó. Trong khi đó, trong Ý niệm lôgíc thuần túy, sự sống thoát ly khỏi mọi tiền đề vũ trụ học (hay cả nhân hình học), trong chừng mực ta vẫn có thể nói về một “sự sống” ở bên trong Tinh thần. Vậy, sự sống-lôgíc bàn ở đây không có tiền đề nào khác hơn là bản thân Khái niệm trong tính thuần túy lôgíc của nó, tức Khái niệm chủ quan và Khái niệm khách quan, và chỉ do *cấu trúc lôgíc* của nó mà Tư duy được xem xét ở đây như là một *sinh thể sống*. Câu hỏi duy nhất đúng thật được đặt ra ở đây là: Ý niệm thoát đầu là “trực tiếp” có nghĩa là gì? Và tại sao Ý niệm-trực tiếp lại là Ý niệm về “sự sống”?
- Ý niệm nhất định đầu tiên này là đúng thật hơn so với mục đích luận, dù vẫn chưa có được chân lý hoàn tất của Ý niệm về “nhận thức” hay “Ý niệm-tuyệt đối”. Trong nó, thực tại khách quan là tương ứng với Khái niệm, và đây là một bước tiến bộ lớn so với

tính hợp mục đích ngoại tại, vì trong mục đích ngoại tại, khách thể chưa hoàn toàn từ bỏ mômen của sự ngoại tại đối với Khái niệm chủ quan. Từ nay, tính hợp mục đích đã trở nên hoàn toàn *nội tại* nơi khách thể, và chính vì thế mà Ý niệm, dù còn trực tiếp, vẫn là chân lý tuyệt đối. Tuy nhiên, trong Ý niệm-trực tiếp này, Khái niệm – thâm nhập vào khách thể như là tính thuần lý – chưa thực sự được phân biệt với bản thể được nó kích hoạt với tư cách là tính chủ thể; nói cách khác, chưa thực sự được giải phóng như là Khái niệm tự do. Nó thể hiện ra giống như “linh hồn” kích hoạt một “cơ thể sống”: linh hồn thâm nhập hoàn toàn vào cơ thể như là tính năng động chủ quan, nhưng, với tư cách ấy, nó không “nắm lấy” chính mình, nghĩa là, không “nắm lấy” chính mình như là linh hồn. Nói cách khác, linh hồn “*sở hữu*” hoàn toàn khách thể của mình, nhưng không “*sở hữu chính mình*”. Chỉ với tư cách là linh hồn-nhận thức (tức như là sự *nhận thức*) thì linh hồn mới đạt tới sự tự do của tồn tại-cho-mình. Chính trong nghĩa này mà Ý niệm-trực tiếp là *sự sống*.

- Ý niệm là sự sống theo nghĩa *tích cực* rằng trong nó, giống như giữa linh hồn và cơ thể, có một sự tương ứng hoàn hảo, một tính hợp mục đích hỗ tương hoàn tất giữa chủ thể và khách thể. Đồng thời nó là sự sống theo nghĩa *tiêu cực* hay *khuyết khuyết* rằng trong nó, giống như linh hồn chỉ được “trút vào” và “lan tỏa” trong cơ thể nhưng không tự nhận thức một cách tự do “cho-mình”, do đó, Khái niệm là “một” một cách trực tiếp với thực tại của nó nhưng không dị biệt hóa để nhận thức chính mình như là Khái niệm. Song, như ta đã thấy (§215), Ý niệm, về nguyên tắc, là sự thống nhất *chủ quan* giữa tính chủ quan và tính khách quan. Do đó, nó chỉ hoàn toàn là Ý niệm khi, giống như “nhận thức” và nhất là “Ý niệm-tuyệt đối”, Ý niệm có đối tượng của nó tương ứng tuyệt đối với nhận thức về chính mình ở trong khoa học hoàn tất về Logos (§§236-243). Trong khi chờ đợi, Ý niệm-trực tiếp chỉ mới là *sự sống*, nhưng dù sao phẩm giá của nó đã là Ý niệm đang hiện hữu chứ không còn là một mục đích luận ngoại tại nữa.
- Trong Ý niệm về sự sống, Khái niệm, với tư cách là linh hồn, đã được thực hiện trong tính khách quan ngoan ngoãn, thụ động của một *cơ thể (Leib)*. Tuy nhiên, các phạm trù như “linh hồn”, “cơ thể” ở đây không được hiểu theo nghĩa nhân hình học (§§388, *Bách khoa thư*, tập III). Đây chỉ đơn thuần là “linh hồn” và “cơ thể” của Logos sống động, trong đó mọi sự sống tự nhiên và tinh

thần có cơ sở nguyên thủy và chân lý tối hậu của chúng. Quan hệ giữa Khái niệm-linh hồn với khách thể-cơ thể cho thấy là quan hệ của sự sống, chứ không còn là quan hệ của tính hợp mục đích ngoại tại nữa, trong đó tính ngoại tại của khách thể – với tư cách là cơ thể – được khôi phục một cách trực tiếp và hoàn toàn trong tính phổ biến có mặt khắp nơi của linh hồn.

- Vậy đâu là phép biện chứng nội tại thâm nhập vào trong “cơ thể” bởi tính phủ định vô hạn hay bởi tính cá biệt của Khái niệm vốn là “linh hồn” của nó? Ở đây, ta có *phép biện chứng phủ định gấp đôi* (theo nghĩa đã trình bày ở §214 và §215), qua đó tính khách quan của “cơ thể” tự tập trung một cách chủ quan-trong-mình ngay trong lòng tính ngoại tại đối với nhau của các yếu tố cấu thành. Để hiểu rõ hơn, ta cần nhận ra vận động đã kích hoạt tính khách quan đa tạp và tách rời nhau của “cơ thể” (*auseinanderseiende Objektivität*). Dựa theo *mômen thứ nhất*, tức mômen phân ly và dị biệt hóa của phép biện chứng, tính khách quan-cơ thể, trong các yếu tố cấu thành khác nhau của nó, tuân theo mômen của sự bền vững độc lập-tự tồn, theo nghĩa mỗi thành tố (chẳng hạn, mỗi thực thể lôgíc) thoát đầu có giá trị cho-mình như một bộ phận tự trị. Nhưng, sự độc lập này của các bộ phận chỉ là một vẻ ngoài, một tồn tại trực tiếp nhất thời, chỉ tạm thời che giấu sự trung giới đầy sức mạnh làm chủ của Khái niệm tự do. Thật thế, dựa theo *mômen thứ hai*, tức mômen nhất thể hóa và đồng nhất hóa của phép biện chứng (§214, *Nhận xét 2*), tính khách quan-cơ thể đa tạp và tách rời nhau nói trên (với vẻ ngoài độc lập-tự tồn của các bộ phận) được quy về trong tính chủ thể. Như thế, chân lý của cái tồn tại trực tiếp của nó là ở trong cái tồn tại-được thiết định một cách phủ định, trong cái tồn tại đơn thuần ý thể mà bản chất vô hạn của Khái niệm hay của chủ thể áp đặt lên nó, và bản chất, từ nay, không gì khác hơn là tính phổ biến nội tại (§170). Nói cách khác, vận động gấp đôi (kết hợp sự bành trướng khách quan và sự tập trung hóa chủ quan của cơ thể sống) không gì khác hơn là việc lấy lại (ở cấp độ riêng biệt của sự sống) tiến trình biện chứng tiêu biểu của Ý niệm nói chung: đó là diễn trình, trong đó Khái niệm – với tư cách là tính phổ biến trở thành tính cá biệt – tự quy định thành tính khách quan, đồng thời đối lập lại với tính khách quan, và trong đó, tính ngoại tại này (tức có Khái niệm như là bản thể), nhờ vào phép biện chứng nội tại, quay về lại vào trong tính chủ thể (§215). Theo cách ấy, các yếu tố cấu thành của cơ thể không còn là những bộ phận tương đối độc lập

(§135) mà là những chi phận (Glieder / membres) của một sinh thể hữu cơ được nhất thể hóa về mặt Khái niệm, tức, những chi phận chi là bản thân chúng là nhờ sự thống nhất và sự tương quan hỗ tương của chúng. Nói ngắn, cơ thể không còn là một sự ráp nối những bộ phận mà là một hệ thống mạch lạc và hữu cơ.

- Nói rõ hơn, sự làm chủ của tính chủ thể cá biệt của Khái niệm đối với tính khách quan-cơ thể (vốn tách rời và đa tạp) thể hiện ở chỗ: tất cả mọi chi phận vừa là *những phương tiện* vừa là *những mục đích* đối với nhau. Thật thế, trong chừng mực sự dị biệt hóa dựa theo chính nguyên tắc đặc thù hóa của Khái niệm, và, do đó, là những tính quy định của Khái niệm, những chi phận của cơ thể (lôgic), chẳng hạn: lượng, hạn độ, hiện tượng, bản thể v.v... có sự tự do của Khái niệm cho-mình, và tự khẳng định như là những mục đích có năng lực bắt tính khách quan bên ngoài chúng phải phục tùng (§§203, 204). Nhưng, trong chừng mực những Khái niệm hình thức (được thiết định bởi sự phán đoán của Khái niệm) luôn đồng thời được vượt bỏ một cách *suy luận* trong sự đồng nhất đơn giản của Khái niệm (§181), thì những chi phận – ngay khi chúng là những mục đích buộc những chi phận khác phải phục tùng –, dựa theo mômen khác của chúng, lại là *những phương tiện* phục vụ cho những chi phận khác và cho sinh thể hữu cơ toàn bộ (§§208, 209) (ví dụ: “hạn độ” là *phương tiện* cho bước chuyển từ tồn tại sang bản chất; nhưng, nó cũng là *mục đích* nhằm vượt bỏ cái vô-hạn độ để đạt được sự cân bằng về hạn độ v.v...).
- Như thế, tính hợp mục đích nội tại của Ý niệm được kiểm chứng một cách cụ thể ngay ở cấp độ *trực tiếp* khi Ý niệm mới chỉ là một sinh thể hữu cơ. Thật thế, trong sự sống, ta gặp lại ở đây những quan hệ hữu hạn của tính hợp mục đích, vì sinh thể hữu cơ được điều tiết bởi những quy luật không còn đơn thuần là cơ giới hay hóa học nữa mà là mục đích luận. Chỉ có điều, sự trung giới mục đích luận cũng không còn có tính ngoại tại đối với khách thể phục tùng mục đích, nói cách khác, sự hữu hạn của tính hợp mục đích ngoại tại đã hoàn toàn được ý thể hóa: mục đích cũng là phương tiện và ngược lại, theo kiểu sinh thể hữu cơ chứa đựng (trong bản thân) các nguồn lực của sự trung giới mục đích luận của nó với chính mình. Một thực tại *được nâng cao* như thế (vừa là mục đích lẫn phương tiện trong chính mình) có khi được Hegel

gọi là một “*Selbstzweck*” (“mục đích tự thân”). (Xem: *Khoa học Lôgic II*, 412c).

- Kết quả rút ra từ phép biện chứng nội tại này nơi “cơ thể” lôgic là: vận động của sự sống không tự giới hạn ở việc đặc thù hoá *ban đầu*, qua đó cơ thể (được kích hoạt) tự phán đoán một cách phủ định và tự tổ chức thành những chi phận khác nhau xuất phát từ tính phổ biến trực tiếp nguyên thủy. Nó còn gắn liền với vận động *ngược chiều*, qua đó sự khác nhau khách quan này dẫn đến (một cách phủ định) tính chủ thể vô hạn của Ý niệm về sự sống, theo kiểu, thông qua vận động phủ định gấp đôi này, sự sống có *kết quả* như là sự thống nhất *phủ định* tồn tại *cho-mình*, nghĩa là, như là tính cá biệt *tạo ra chính mình* một cách tự do và tuyệt đối. Bằng cách như thế, sự sống, với tư cách là tính cá biệt tự do, chỉ tự “kết luận” với chính mình trong tính cơ thể (*Leiblichkeit / corporeity / corporéité*) của mình, nghĩa là, ngay trong lòng việc đặc thù hóa khách quan (thành những chi phận đa tạp), tính cơ thể này là có tính biện chứng, tức được kích hoạt bởi tính phủ định tuyệt đối của Khái niệm (§215). Vậy, chính trong chừng mực sự sống là một “vũ trụ” quan hệ *một cách cá biệt* với mình bởi sự phủ định ý thể hóa của *tính đặc thù* (phủ định sự đồng nhất nguyên thủy) mà sự sống này – kinh qua mọi tính cơ thể của nó – là một linh hồn có mặt khắp nơi một cách tích cực.
- Tiến trình này của sự sống, được bắt nhịp bởi ba mômen của Khái niệm là tính phổ biến, tính đặc thù và tính cá biệt, sẽ còn phát triển cao hơn trong suy luận *thứ nhất* hay trong tiến trình có hệ thống của *cái sinh thể* (*das Lebendige / living being / le vivant*) (§218). Phần cuối của *Chính văn* bàn về bước chuyển từ *sự sống* sang *cái sinh thể*.
- Bước chuyển này thật ra không xa lạ, vì ta đã từng gặp trong bước chuyển từ “tồn tại-hiện có” sang “Cái gì-đó” (§90), từ “tồn tại-cho-mình” sang “cái Một” (§96), từ “sự hiện hữu” sang “cái đang hiện hữu” (§113), từ “sự tự do” sang “cái tự do” (§160) v.v... Đó luôn là một vận động, qua đó *một thực tại-bản thể tự chủ thể hóa thông qua sự phản tư phủ định của mình trong chính-mình*. Ở đây, Ý niệm về sự sống đã tự thiết định như là tiến trình vận động, trở thành sự đồng nhất phủ định với mình thông qua quan hệ biện chứng của nó với *tính cơ thể*. Bằng cách ấy, Ý niệm trực tiếp không còn chỉ là “sự sống” nói chung, mà, về bản chất,



là một *cái sinh thể*. Nói ngắn, nhờ thông qua tiến trình phủ định gấp đôi của nó, sự sống đã chuyển từ *tính bản thể* sang *tính cá biệt*. Ở cấp độ của sự trực tiếp của Ý niệm hiện nay, tính chủ thể của sự sống không (chưa) tự khẳng định đơn thuần như là *tính cá biệt cụ thể phổ biến* mà vẫn còn như là tính cá thể trừu tượng hay thường nghiệm, tức như một “*cái này*” (§163, *Nhận xét*, b).

- Trong chừng mực là sự trực tiếp *ban đầu* của Ý niệm, tiến trình của sự sống thể hiện như một phán đoán về chất hay phán đoán phản tư, là nơi tính cá biệt thoát ly hay “trừu tượng hóa” khỏi tính toàn thể của Khái niệm và có tính phủ định này ở bên ngoài mình, tức ở trong những cá thể trực tiếp khác. Như thế, Ý niệm trực tiếp không chỉ là “một” cái sinh thể cụ thể (nói chung) mà, một cách trừu tượng, mới là *cái sinh thể cá biệt này*, đối lập lại những cá thể đang sống khác. Vậy, chính phán đoán đầu tiên (qua đó Ý niệm trực tiếp tự phân chia thành những sinh thể cá biệt đa tạp cùng tham gia vào tính phổ biến của sự sống: §167) đã “du nhập” *sự hữu hạn* và *cái chết* vào ngay trong lòng sự sống (§168).

Quan điểm của phán đoán là quan điểm của sự hữu hạn, và sự hữu hạn của những cá thể là ở chỗ: do tính cá biệt trừu tượng của chúng, cái tồn tại-hiện có từng hợp nhất với bản tính phổ biến của chúng (nếu không, chúng sẽ không là gì cả), nhưng đồng thời cũng *có thể tách rời* (§168). Ở đây, rõ ràng là do sự trực tiếp của Ý niệm, linh hồn và cơ thể của từng mỗi sinh thể đơn nhất đều *có thể tách rời được*. Chỉ duy có Ý niệm-tuyệt đối, hay hơn thế, Tinh thần-tuyệt đối mới là sự sống vĩnh cửu không thể hủy hoại; còn nơi những “sinh thể” cá biệt, dù là của Tự nhiên hay Tinh thần (kể cả của Logos), thì sự sống là giả tạm, nhất thời. Chính tính ngoại tại hữu hạn của tính phổ biến của sự sống trong quan hệ với tính cá biệt trừu tượng của cái sinh thể cá lẻ, và, do đó chính tính có thể tách rời nhau được giữa linh hồn và cơ thể là cái tạo nên *bản tính hữu tử (Sterblichkeit)* của cái sinh thể. Tuy nhiên, cũng chính trong chừng mực cái đang sống chết đi, thì hai phương diện của Ý niệm, tức linh hồn và cơ thể, mới thật là hai bộ phận cấu thành (Bestandstücke) khác nhau. Khi ngôn ngữ thông thường quen nói về sự kết hợp giữa linh hồn và cơ thể trong cái sinh thể thì nó quên rằng nó đang xem xét cái sinh thể *ấy như là đã chết!* Thật thế, chỉ trong chừng mực một cái sinh thể [đang sống] (dù là tự nhiên hay linh hồn) đang đến gần cái chết thì ta mới có thể tách rời linh hồn và cơ thể, hình thức và nội dung, tính cá biệt và tính

phổ biến v.v... ở nơi nó như là các thành tố khác nhau. Còn cái đang sống thật, bao lâu còn sống, thì không hề có sự phân biệt như thế, bởi bản thân nó là Ý niệm, và thật là nghịch lý và vô nghĩa khi bảo một xác chết là một “cơ thể hữu cơ”!

### CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §217

- Trong chừng mực sự sống tự cá biệt hóa một cách trừu tượng thành những cá thể sống *này*, mỗi sinh thể riêng lẻ như thế, từ nay, quan hệ với tính phổ biến *bao trùm* của sự sống như với một thế giới khách quan được tiên-giả định. Thế giới khách quan này rộng hơn rất nhiều so với *cơ thể* riêng của sinh thể sống (vốn cũng là một bộ phận của thế giới khách quan nhưng trực tiếp phục vụ cho *linh hồn* cá biệt). Đó chính là “phán đoán (sự phân chia) nguyên thủy triệt để nhất của sự sống: khi tự khép kín một cách trực tiếp và trừu tượng nơi chính mình như là chủ thể riêng lẻ, sinh thể tự tách rời khỏi tính phổ biến khách quan toàn diện của nó và tự đặt mình đối lập lại một thế giới khách quan dừng đọng; thế giới này tuy chỉ là một tồn tại-được thiết định đối với bản thân sự sống, nhưng, đối với chủ thể riêng lẻ trừu tượng, lại là một tiên-giả định và một điều kiện (tiên quyết) (§§146-148). Từ đó, sự vận động *lớn* (là nơi sự sống chỉ “kết luận” với chính mình kinh qua sự triển khai của mình) bị cột chặt trong tính cá biệt trừu tượng của những cá thể, và, do đó, mang hình thức của một *suy luận*, trong đó cá thể sống “kết luận” với chính mình ngay trong lòng mối quan hệ của nó với tính khách quan bên ngoài thông qua sự trung gian là *tính cá thể* của nó.
- Tương ứng với sự quy định (hay vận mệnh) của mọi suy luận (§189), sinh thể cũng là một suy luận mà bản thân các mômen cũng là các suy luận (hay các hệ thống), vì ở đây là một chân lý cụ thể, khi tự triển khai, chỉ đi vào trong sự thống nhất của mình. Ta đã từng gặp nhiều lần sự tổ chức của một suy luận *vốn* ở trong *ba* suy luận khác: trước hết, trong học thuyết hình thức về suy luận chủ quan, rồi ở cấp độ của tính khách quan, trong sự triển khai của cơ giới luận tuyệt đối (§198), trong sự phát triển của tiến trình hóa học (§201), và, sau cùng, trong việc tiến hành mục đích

chủ quan (§§207 và tiếp). Tuy nhiên, vì lẽ từ nay ta đã ở trong lĩnh vực mang tính tự do, biện chứng và tiến trình của Ý niệm, nên cần nhấn mạnh rằng: hơn lúc nào hết, các suy luận khác nhau ấy không còn là các chuỗi diễn trình áp đặt lên chủ thể một cách tất yếu và mù quáng nữa, mà là các suy luận diễn ra trong sự tự do của Ý niệm, nghĩa là, các suy luận hay tiến trình chủ động, qua đó Ý niệm của sự sống làm chủ chính mình một cách tự do và khẳng định tính chủ thể vô hạn vốn là chân lý cao nhất của nó.

- Hơn lúc nào hết, các tiến trình chủ động này chỉ tạo nên một tiến trình *duy nhất* (ngay trong lòng sự thống nhất chủ quan của sinh thể), đó là tiến trình của việc “kết luận” tự do với chính mình của sinh thể. Nói tóm lại, sinh thể là tiến trình của sự “kết luận” với chính mình, thể hiện ra thông qua *ba* tiến trình sau đây.

### **CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §218**

1. Trong tính toàn thể của nó, sinh thể là suy luận *lớn*, qua đó sinh thể riêng lẻ “kết luận” với chính mình ngay trong lòng mối quan hệ của nó với tính khách quan bên ngoài thông qua trung gian của tính cơ thể của nó. Vì lẽ đây là một suy luận của Ý niệm chứ không còn là một suy luận đơn thuần chủ quan hay khách quan, nên suy luận gắn gũi nhất với nó là suy luận *mục đích luận*, là nơi chủ thể và khách thể đã có xu hướng “hợp lưu” trong sự thống nhất của Ý niệm, nhưng, với sự *khác biệt* rằng: ở cấp độ của tính hợp mục đích ngoại tại, suy luận còn “đổ vỡ” thành những tiền đề trực tiếp (mới *mặc nhiên* là các suy luận: §§208-209), trong khi đó, suy luận của sự sống triển khai trong ba suy luận đã hoàn tất, trong đó mỗi suy luận là một sự “kết luận” hoàn hảo của sinh thể với chính mình.
- Giống như mômen đầu tiên của suy luận mục đích luận vốn là sự triển khai nội tại của mục đích chủ quan trong chính mình (§207), suy luận đầu tiên của sự sống là tiến trình của sinh thể *ngay bên trong* chính mình. Tiến trình này đã được đề cập ở §216 một cách khái quát. Ở đây, tiến trình này sẽ được thiết định như là một tiến trình *bộ phận* đối lập lại hai tiến trình khác của sinh thể. Để dễ

hiểu các tiến trình này, ta nên tham khảo phần tương ứng trong tập II của *Bách khoa thư* (“*Triết học về Tự nhiên*”) khi Hegel bàn về sinh thể động vật (§§350-376), tuy nhiên, ở đây, ta chỉ lưu ý đến hạt nhân thuần túy *logic* hơn là đến lĩnh vực Tự nhiên.

- Suy luận *thứ nhất* là tiến trình *định hình* (*Gestaltung / figuration*), qua đó sinh thể riêng lẻ chỉ tự quan hệ với chính mình, và, khi tự “kết luận” với mình ở *bên trong* chính mình, tạo ra *hình thái hữu cơ* riêng của mình. Suy luận *thứ hai* (§219) sẽ là tiến trình *đồng hóa* (*Assimilation*), qua đó sinh thể quan hệ với cái khác của nó, tức với tính khách quan bên ngoài và thiết định nó một cách ý thể ở trong chính mình. Suy luận *thứ ba* (§220) sẽ là tiến trình của *Loài* (*Gattung / genre*), qua đó sinh thể quan hệ với một cái khác mà bản thân cũng là một cá thể sống, và như thế, chỉ quan hệ với chính mình ở trong cái khác này (xem: *Bách khoa thư II*, §352 và tiếp).
- Bây giờ ta bàn về tiến trình thứ nhất, tức về tiến trình *định hình* triển khai bên trong sinh thể riêng lẻ. Một cách cụ thể, trước hết đây là vận động, qua đó sinh thể tự phân chia hay tự phán đoán (*sich dirimiert*) nơi chính mình, tức, chưa đi ra khỏi chính mình và thiết định *tính cơ thể* của chính mình như là khách thể bên ngoài hay như là bản tính *vô cơ* của mình. Đây là mômen tạm thời (như đã nói ở §216), nơi đó sinh thể *duy nhất* được kích hoạt tự phân chia trong tính khách quan đa tạp và tách rời nhau của các bộ phận khác nhau có vẻ ngoài của sự độc lập-tự tồn, trong khi chờ đợi sẽ tự *tập trung* lại vào trong tính chủ thể cá biệt. Bản tính này gọi là “*vô cơ*” theo nghĩa ở bên ngoài *linh hồn*, nhưng thật ra vẫn là ở *bên trong* bản thân sinh thể. Bản tính vô cơ bên trong của sinh thể (tức: cơ thể của nó) chỉ tạm thời là “vô cơ”, tuy nhiên, là một tính ngoại tại *thực tồn* (*reell*). Vậy, là cái gì “ở bên ngoài” một cách tương đối, bản tính vô cơ này tạm thời thoát ly khỏi sự thống nhất có mặt khắp nơi của linh hồn và đi vào trong sự khác biệt và sự đối lập giữa các mômen của nó, tức trong trò chơi tương tác của những cơ phận đa tạp. Bây giờ, ta đi sâu hơn vào “trò chơi tương tác” này.
- Giống như mục đích chủ quan là một suy luận hàm chứa cái toàn bộ của suy luận mục đích luận (§207), nhưng theo một cách hoàn chỉnh hơn (vì bây giờ là một tiến trình ý thể), suy luận đầu tiên của sinh thể *dự đoán* hai suy luận còn lại ở ngay trong chính

mình. Thật thế, một mặt, với tư cách là sự độc lập-tự tồn *tạm thời*, các mômen (của Logos) hay các chi phận của cơ thể “bỏ rơi nhau” (sich gegenseitig preisgeben), chuyển sang nhau, tiếp nối nhau và, do đó, cho phép cái tồn tại-trong-mình của chủ thể sống có thể tự-tiếp tục *một cách phổ biến* trong tính cơ thể ngoại tại đa tạp của nó, theo kiểu mọi tính đặc thù khách quan lập tức được dùng như là phương tiện trong tính *phổ biến* đồng nhất và có mặt khắp nơi của linh hồn. Mặt khác, với tư cách là các mômen tạm thời nhưng *thực tồn* và ở bên ngoài nhau, các chi phận của cơ thể vừa phản tư-trong-mình, vừa phản tư-trong-cái khác, tự thiết lập ở trong mômen *đặc thù* (là nơi mỗi chi phận có xu hướng “đồng hóa” hay “hấp thu” cái khác vào trong sự thống nhất của chính mình), phản ứng một cách ngoại tại chống lại ảnh hưởng tác động lên chúng bởi những chi phận khác và tìm cách tự nội tại hóa chúng như là phương tiện để phục vụ cho các mục đích và cho “tính trung tâm” riêng của chúng. Sau cùng, trong chừng mực qua sự vận động gấp đôi nói trên, mỗi chi phận vừa cộng tồn với những cơ phận khác vừa bắt những chi phận khác phải phục tùng “tính trung tâm” của chính mình, các chi phận – trải qua sự phủ định của phủ định này – là hành vi quay trở lại một cách phủ định vào trong chính mình, nhờ đó, chúng liên tục khôi phục bản thân, xuất phát từ sự dị biệt hóa hổ tương của chúng. Nhờ vào sự quay trở về lại một cách phủ định vào trong chính mình này, các chi phận của sinh thể sản sinh và liên tục thiết định chính mình dựa theo mômen của *tính cá biệt*, nghĩa là tự bảo tồn và tái tạo chính mình một cách năng động. Trong “*Triết học về Tự nhiên*” (*Bách khoa thư II*, §353 và tiếp; xem thêm: *Hiện tượng học Tinh thần*, §265 và tiếp), Hegel mô tả *ba* tiến trình song hành trong hệ thống tự nhiên là sự cảm thụ (Sensibilität), sự cảm ứng (Irritabilität) và sự tái tạo (Reproduktion) tương ứng với *ba* lĩnh vực của phán đoán về chất, phán đoán phản tư và phán đoán tất yếu theo nghĩa: đó là nơi mọi phạm trù tách rời nhau của Logos “bỏ rơi” nhau, tiếp thu hay đồng hóa nhau và tự bảo tồn bằng cách tái sản sinh chính mình. Nhưng, ở đây, ta cần ghi nhớ rằng: sự biến động và sự năng động luôn đảo lộn cơ thể bên ngoài của sinh thể chỉ là sự biểu lộ của Khái niệm nơi bản thân nó: thông qua sự tự thả hồi thể giới đa tạp do Khái niệm đã tự “phán đoán” (“phân chia”), Khái niệm, một lần nữa, lại tự “kết luận” với chính mình.

Đó là kết quả của sự “*ranh mãnh*” (*List*) của lý tính: sinh thể thực hiện mẹo lừa hay trò ranh mãnh của lý tính bằng cách phục vụ

cho hoạt động sáng tạo của lý tính khi trải qua ba giai đoạn của sự phán đoán để tự tái tạo chính mình một cách chủ động và tự do.

## CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §219

2. Suy luận thứ nhất của sinh thể là tiến trình chủ quan của việc *định hình* của riêng nó ở bên trong Khái niệm (nguyên tắc tiềm thể) của Ý niệm về sự sống, tức như là chủ thể sống riêng lẻ. Tính hợp mục đích nội tại của sự sống tự triển khai một cách tự do ở trong đó theo nghĩa rằng sinh thể riêng lẻ thiết định những chi phận của nó như là *bản tính vô cơ* của chính mình, và biến chúng thành những phương tiện. Bằng cách ấy, sinh thể hữu cơ tìm thấy nơi chính mình *các điều kiện* để phát triển và tạo ra cái toàn thể của các chi phận để hoạt động, theo kiểu mọi chi phận đều là mục đích và phương tiện đối với nhau và tự bảo tồn xuất phát từ những cái khác và đối lập với những cái khác (§§216, 218, 356).
  - Sinh thể riêng lẻ (tự phát triển bên trong chính nó) tồn tại giống như *Khái niệm* của Ý niệm về sự sống (§§161, 162). Khái niệm này đã là *phán đoán* trong chừng mực cá thể sống tự phân chia và biến cơ thể thành khách thể của chính mình (§218). Nhưng, giống như phán đoán của Khái niệm chủ quan không chỉ thiết định các lĩnh vực của tồn tại, sự hiện hữu và hiện thực (§§172-177) mà rút cục còn dẫn đến việc thiết định nên tính ngoại tại tuyệt đối của *khách thể* (§193), phán đoán của Khái niệm về sự sống không chỉ dẫn đến sự tổ chức nội tại của sinh thể riêng lẻ mà còn kết hợp cả với tính ngoại tại triệt để của tính khách quan cơ giới và hóa học. Chính vì là tự do, là sức mạnh tuyệt đối để tìm lại chính mình trong cái khác của mình mà Khái niệm – khác với Tồn tại và Bản chất – có thể tự phân chia một cách tuyệt đối và tự mang lại cho mình một tồn tại-hiện có có sự độc lập-tự tồn hoàn hảo, tức *khách thể* (là cái không tự do, và chỉ là sự trực tiếp hay sự phản tư không có sự tự do làm chủ đối với mình và với cái khác của nó). Cũng tương tự như thế, ở đây, nơi cấp độ của Ý niệm về sự sống, *phán đoán* của Khái niệm không tự giới hạn ở việc thiết định tính ngoại tại của cơ thể, mà, với tư cách là *tự do*, nó còn *tiếp tục tiến lên (geht fort)* đến chỗ “*giải phóng*” hẳn ra khỏi mình cái mômen trực tiếp của tính khách quan cơ giới và hóa học vốn là ngoại tại

một cách tuyệt đối. Nói cách khác, nó “**buông thả**” (**entlassen / release / délaisse**) cái khách quan, cho phép nó đi ra khỏi chính mình, để cho nó có cái toàn thể độc lập-tự tồn.

Vậy, chính vì lẽ nó là tuyệt đối tự do, là tính phủ định tuyệt đối mà *Ý niệm* về sự sống đi đến tận sự đối lập tuyệt đối này (§215).

- Song, vì lẽ quan hệ phủ định với mình này (qua đó *Ý niệm* tự đẩy chính mình và giải phóng mômen của sự trực tiếp của mình) mới là quan hệ phủ định với mình của *Ý niệm* về *sự sống*, hay, đúng hơn, về *sinh thể trực tiếp*, nên nó *chưa* tự khẳng định như là cái gì *sáng tạo* nên khách thể của mình (như *Ý niệm-tuyệt đối* sau này: §244), trái lại, chỉ mới *tiền-giả định* hay *tiền-thiết định* một cách trực tiếp những gì nó thiết định. (Xem: Sự khác biệt giữa sự “*sáng tạo*” của Khái niệm với sự “*tiền-giả định*” của sự phản tư ở §384, tập II). Bằng cách ấy, quan hệ phủ định với mình của sinh thể – với tư cách là tính cá biệt *trực tiếp* – chỉ tạo nên *tiền-giả định* về một bản tính vô cơ, nhưng, lần này, là một bản tính vô cơ tuyệt đối ngoại tại đối với sinh thể và đối lập với sinh thể như là tính khách quan cơ giới và hóa học hay như là sự sống hữu cơ xa lạ. Tính khách quan bên ngoài hay bản tính vô cơ xa lạ này không còn là bản tính vô cơ *của nó* nữa, mà, với tư cách là sự trực tiếp được *tiền-giả định*, là cái phủ định của sinh thể (xét như chủ thể).
- Nhưng, một cách đầy mâu thuẫn, cái phủ định này đồng thời cũng lại là *một mômen có tính Khái niệm* của sinh thể, vì, như là Khái niệm và *Ý niệm*, sinh thể, về nguyên tắc, là cái phổ biến cụ thể tự tiếp tục một cách tuyệt đối trong tính đặc thù hay trong tính khách quan phủ định của nó. Vậy, bản tính vô cơ, một cách đầy mâu thuẫn, vừa phủ định sinh thể, vừa là nơi để sinh thể tự tiếp tục một cách tuyệt đối và luôn đồng nhất với mình. Mômen *thứ nhất* (tức mômen qua đó khách thể *không phải* là sinh thể), trong quan hệ giữa sinh thể và bản tính vô cơ, thể hiện ở chỗ: sinh thể *đương đầu* với tính khách quan bên ngoài như với một *ranh giới* hay *một giới hạn* (§92), cho thấy sự hữu hạn tạm thời của phán đoán của nó. Còn đối với mômen *thứ hai*, (tức mômen qua đó khách thể, về nguyên tắc, chỉ là một mômen có tính Khái niệm của *sự đồng nhất* cụ thể và bao trùm của chủ thể) thể hiện ở chỗ: sự phủ định tác động đến sinh thể chỉ là một *sự thiếu thốn*, tức một khiếm khuyết *ngay nơi* sinh thể mà, về mặt tiềm năng hay mặc nhiên, sinh thể đã là sự khắc phục, vượt bỏ sự thiếu thốn ấy. Thật thế, *ranh giới* hay *giới hạn* chỉ là một sự phủ định ngoại tại và hữu

hạn của tồn tại-hiện có, còn ngược lại, *sự thiếu thốn là một sự mâu thuẫn nằm ngay trong chủ thể*, tức, là một mâu thuẫn nội tại mà hoạt động của chủ thể là nhằm khắc phục, vượt bỏ nó.

- Vì lẽ Ý niệm về sự sống là “*cho-mình*” những gì khách thể chỉ mới là “*tự-mình*” (tức sự đồng nhất cụ thể của chủ thể và khách thể), nên bản tính vô cơ thực ra chỉ còn là “*hư vô*” khi đối diện với tính phủ định vô hạn của sinh thể: nó bị giao phó hoàn toàn cho bạo lực chiếm lĩnh của sinh thể (§§209-212). Vậy, phép biện chứng qua đó khách thể vô cơ (“*tự mình*” là *hư vô*) tự thủ tiêu, thải hồi vì lợi ích của chủ thể không gì khác hơn là hoạt động toàn năng của sinh thể *xác tín về chính mình*, nghĩa là, trong tiến trình chống lại một bản tính (hay một tự nhiên) vô cơ, nó *tự bảo tồn chính mình, tự phát triển và tự khách thể hóa*.
- Vậy, khi đi ra khỏi sự nội tại của Khái niệm, chủ thể tự phát triển, tự khách thể hóa, và, qua đó, trở về lại trong mình một cách tuyệt đối. Thuật ngữ của Hegel về tiến trình khách quan này là sự “*đồng hóa*”. Nói cách khác, sinh thể, trong quan hệ với tính khách quan bên ngoài, sinh thể không chỉ tự thiết định như là tính phủ định hay như là sự mâu thuẫn “*cho-mình*”, tức như *sự thiếu thốn* mà còn như sự đồng nhất tồn tại cho-mình hay như sự xác tín sống động của việc tìm thấy lại chính mình trong cái khác của mình. Kết luận ấy sẽ dẫn đến bước chuyển sang tiến trình thứ ba, tiến trình của *Loài*.

### CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §220

#### 3. Ta ôn lại:

- Trong tiến trình *thứ nhất*, tức tiến trình *định hình*, sinh thể riêng lẻ hành xử như là chủ thể và Khái niệm *trong-mình*: nó tự bảo tồn một cách tích cực trong sự sống và thể hiện sự tự do của mình qua việc tái sinh sản *nội tại* và tính mục đích hỗ tương của các chi phận của nó. Chẳng hạn, với tư cách là Khái niệm chủ quan, Logos (xét như sinh thể) tự tạo ra chính mình bằng những nguồn lực bên trong của sự tự do của mình. Nhưng, sinh thể không khép kín mãi trong tính chủ thể hình thức: nó tự “*phán đoán*” (phân



chia) và tự quy định thành *sự trực tiếp* bằng cách thiết định và tiền-giả định tính khách quan bên ngoài (§§162, 193, 215).

Trong lĩnh vực của sự phán đoán *thực tồn* này, cá thể tự bảo tồn tích cực trong sự sống và thể hiện sự tự do nhờ vào tiến trình *thứ hai*, tức tiến trình *đồng hóa*, qua đó nó hấp thu, đồng hóa tính khách quan bên ngoài của nó, nghĩa là, tự khách thể hóa trong khi chủ thể hóa tính khách quan. Chẳng hạn, nhờ vào tiến trình mục đích luận, Logos đi ra khỏi tính nội tại ban đầu của Khái niệm chủ quan và tự tạo ra chính mình một cách khách quan, nghĩa là, tự bảo tồn tích cực bằng cách hấp thu và tận dụng tính khách quan. Qua tiến trình *đồng hóa* này, sinh thể không còn tự quy định một cách ý thể ở bên trong tính phổ biến trừu tượng của cá thể mà *thiết định* mình nhiên sự quy định *thực tồn*, tức sự quy định đến từ quan hệ của nó với tính khách quan bên ngoài. Bây giờ, ta hãy xem bước chuyển sang tiến trình suy luận thứ ba như thế nào.

- Trong tiến trình thứ hai, sinh thể mang đặc điểm của *tính đặc thù* của phán đoán (§§166, 219). Tính đặc thù (hay sự phân chia của Khái niệm) thể hiện ở chỗ: ở cấp độ này, sự sống tách rời sinh thể riêng lẻ trừu tượng và tính khách quan bên ngoài được tiền-giả định và dựng dựng của nó, theo kiểu cá thể thoát đầu khép kín trong tính phổ biến trừu tượng hay đặc thù của tính cá biệt trực tiếp của nó, và tự phát triển ở đó bằng một sự tái tạo thuần túy nội tại. Nhưng, chính tính đặc thù trừu tượng này bị thủ tiêu, thải hồi bởi tiến trình thứ hai (tiến trình đồng hóa), nhờ đó cá thể quy định một cách *thực tồn* tính phổ biến thực sự của Khái niệm ban đầu của nó bằng cách đồng hóa tính khách quan bên ngoài phổ biến. Như thế, từ nay, cá thể được thiết định như là *Loài tự-mình*, hay nói khác đi, nó là *tính phổ biến (mang tính) bản thể*.
- Trong phán đoán về sự tất yếu (§177), ta đã từng gặp Khái niệm về Loài với cùng một ý nghĩa như thế của cái *phổ biến cụ thể*. Loài là cái phổ biến mang trong mình chủ thể cá biệt như một mômen của sự triển khai hiện thực của nó, hay, ngược lại, Loài là cá thể với tư cách là bản tính phổ biến của nó. Thật ra, “Loài” là một Khái niệm của *Triết học về Tự nhiên*. Còn ở cấp độ của Logic học, nó biểu thị cái phổ biến cụ thể, trong chừng mực nó còn đối lập (theo kiểu “phán đoán”) với tính cá thể trực tiếp cụ thể hóa nó. Loài theo nghĩa “sinh vật học” hay “sự sống” bàn ở

đây không phải là Loài theo nghĩa lôgic đã gặp trong học thuyết về phán đoán chủ quan, vì từ nay, ta làm việc với một Loài khách quan và ý thể, chứ không còn làm việc với bản thân tính hình thức (lôgic) của Loài. Vì thế, cá thể sống đã đồng hóa tính khách quan bên ngoài của nó, từ nay, là cái phổ biến *cụ thể*, là *Loài*, nhưng mới chỉ là Loài một cách *mặc nhiên, tự-mình*, vì: chỉ trong bản thân sự triển khai của tiến trình của Loài mà cá thể sống mới sẽ tự khẳng định một cách hiện thực như là phổ biến một cách cụ thể. Nói cách khác, cá thể sống tuy đã là tính phổ biến-bản thể, nghĩa là tính phổ biến rất phong phú về nội dung nhất định (§151), nhưng, tính phổ biến này mới *chỉ* có tính bản thể và chưa có được *tính chủ thể* của một cái gì tự do “cho-mình” (§159).

- Cá thể chỉ *thực sự* là Loài hay cái phổ biến cụ thể khi, với tư cách là Khái niệm của sự sống, nó tự tiếp tục bằng cách vẫn là *đồng nhất* trong *sự thay đổi* (cho đến nay vẫn còn “dừng đọng”) của tính khách quan bên ngoài. Trong chừng mực là sự tiếp tục đồng nhất với mình ngay trong lòng sự thay đổi thực tồn quy định nó, tính phổ biến-bản thể (từ nay là sinh thể riêng lẻ như là chủ thể) *tự đặc thù hóa*, tức, vẫn ngang bằng với mình trong quan hệ quy định với tính ngoại tại. Chính xác hơn, sự đặc thù hóa này có nghĩa: trong quan hệ với một tính khách quan thực tồn khác với mình, chủ thể chỉ quan hệ với mình và tự xác nhận mình trong tính cá biệt (§163). Ở đây, khi không còn là Khái niệm xét như là Khái niệm, nhưng chưa phải là Ý niệm-tuyệt đối, vận động đặc thù hóa và cá biệt hóa này không dẫn đến tính cá biệt vô hạn của Khái niệm thuần túy hay của Ý niệm-tuyệt đối (§237), trái lại, đến hình thức đồng nhất hóa *trực tiếp* trong cái khác khách quan, nghĩa là: chủ thể sống quan hệ với *một chủ thể khác* cùng Loài nhưng khác Giống, và qua việc hợp nhất với Giống này, tạo ra chính mình như là cá thể riêng lẻ. Do việc đặc thù hóa của tính phổ biến (đến nay mang tính bản thể) trong quan hệ của chủ thể với *một chủ thể khác* thuộc Loài của nó, phán đoán của cá thể sống có một bước ngoặt *mới*. Bây giờ không còn là phán đoán *nhất quyết (kategorisch)* qua đó cá thể tự phân chia trong chính mình và lấy cơ thể làm khách thể của mình, cũng không còn là phán đoán *giả thiết (hypothetisch)* qua đó cá thể tiên-giả định một tính khách quan bên ngoài hoàn toàn độc lập tự tồn (§§177, 219). Trái lại, bây giờ là phán đoán *phân đôi* hay *ly tiếp (disjunktiv)*: trong quan hệ của Loài với những cá thể nhất định này, mỗi cá thể đối lập với cá thể khác như là hai chủ thể riêng biệt vừa loại

trừ vừa bổ sung cho nhau ngay bên trong bản thân Loài, nói khác đi, phán đoán của sự sống từ nay là sự **khác biệt giữa các giới tính** (hiểu theo nghĩa thuần túy lôgíc, là hạt nhân khả niệm của mọi giới tính tự nhiên hay tinh thần).

- Sự khác biệt giới tính nói ở đây là quan hệ vừa loại trừ vừa tiếp tục, chủ thể sinh vật học khẳng định bản thân (một cách đầy mâu thuẫn!) trong cái khác đối lập của mình và, như thế, hiện thực hóa một cách cụ thể tính phổ biến về Loài của mình, nghĩa là hiện thực hóa quyền năng tìm thấy lại chính mình và tự cá thể hóa ngay trong lòng quan hệ đặc thù với cái khác của mình. Vậy, tiến trình của Loài là suy luận của sự *tái sản xuất* hay *tái sinh sản* theo nghĩa mạnh mẽ của từ này, qua đó, khi tự hợp nhất với cái đối lập của mình, cá thể sống tự “kết luận” với mình để “tái sinh sản” một hay nhiều cá thể cùng Loài với mình và với cái khác của mình. Ví dụ, trong cấp độ lôgíc, khi hợp nhất với Khái niệm khách quan bị động, Khái niệm chủ quan chủ động “tái sản xuất” những hình thức Khái niệm nhất định như “sự sống”, “sự nhận thức”, “ý muốn” v.v..., hay, khi hợp nhất với tính bị động của Khái niệm tự-mình, sự phản tư chủ động của Khái niệm được thiết định sẽ “sản sinh” các Khái niệm nhất định khác nhau như “chủ thể”, “khách thể” “Ý niệm” v.v...
- Tóm lại, trong tiến trình thứ ba và sau cùng này, tức tiến trình của Loài, cá thể sống tự bảo tồn tích cực trong sự sống và thể hiện sự tự do không còn bằng sự *định hình* nội tại, cũng không còn bằng sự *đồng hóa* tính khách quan bên ngoài, mà bằng sự bảo tồn *sự trường tồn* của Loài (mà nó là một cá thể) và tái tạo tính cá thể bằng cách sinh sản những cá thể khác thuộc cùng một Loài.

### CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §221

- Cá thể chỉ mới là Loài một cách *tự-mình* (§220) chứ chưa phải *cho-mình*. Còn Loài cũng chưa phải *với tư cách là Loài* phổ biến có giá trị hiệu lực *ở trong* và *cho* cá thể. Thật thế, dù cái thoát đầu có giá trị *cho* cá thể là *một cá thể khác* thuộc cùng một Loài, nhưng đặc điểm giới tính và tính cá biệt đều là *trực tiếp* giống

như của cá thể. Do đó, Loài chỉ có cái tồn tại-tự-mình của nó ở trong những cá thể trực tiếp hiện thân cho nó. Bằng mối quan hệ vừa đối lập vừa bổ sung cho nhau giữa các giới tính, Loài đi vào trong lĩnh vực của tồn tại-cho-cái-khác. Trong khi đó, ta biết rằng tiến trình hoàn tất của *Loài* sẽ dẫn Loài đến sự *tồn tại-cho-mình* (§§91 và 95). Thật thế, trong quan hệ “giới tính”, các cá thể đối lập và bổ sung cho nhau (chẳng hạn, trong lĩnh vực Logic là: Chất và Lượng, sự đồng nhất và sự khác biệt, chủ thể và khách thể v.v...) đều mất đi tính đặc thù phiến diện của chúng và để cho tính phổ biến của Loài (có mặt trong chúng) tự khẳng định trong chúng một cách tự do. Qua sự phai tàn của những tính cá thể *trực tiếp* (trong đó Loài tự đặc thù hóa), Loài phủ định chính sự phủ định của nó, và, do đó, tự khẳng định một cách vô hạn trong cái tồn tại-cho-mình.

- Ở đây, Loài là cách diễn tả “sinh vật học” về *tính phổ biến* của Ý niệm, nên sự phản tư trong-mình một cách phủ định của Loài để thoát ra khỏi sự dị biệt hóa về giới tính đặc thù, về nguyên tắc, nhất định dẫn tới tính cá thể *cụ thể* hay *phổ biến* của bản thân sự sống như là cái gì tự thiết định và tự sản sinh chính mình một cách tuyệt đối theo *ba tiến trình* nói trên của sinh thể, và nhất là, theo tiến trình *sau cùng* mà hai tiến trình trước chỉ là tiền đề. Nói cách khác, do sự phủ định gấp đôi đối với tính phổ biến ban đầu (chỉ có tính bản thể) cũng như đối với sự đặc thù hóa thành những cá thể khác nhau một cách trực tiếp, Loài, về nguyên tắc, nhất định sẽ tự thiết định như là tính phổ biến chủ quan, tức, như là Loài hiện hữu *cho-mình* một cách tự do và tuyệt đối. Nhưng, trong thực tế, vì lẽ sự sống còn là Ý niệm *trực tiếp* (§216), nên sản phẩm của tiến trình của Loài không đạt được sự thống nhất tuyệt đối này của tính cá biệt phổ biến, trái lại, về bản chất, là bị phân ly. Thật thế, thoát thai từ Khái niệm khách quan, Ý niệm về sự sống còn mang dấu ấn của *sự trực tiếp* của Khái niệm khách quan: tính chủ thể loài của nó tuyệt nhiên không thể tự khẳng định như là *tính cá biệt cụ thể phổ biến* mà chỉ như là *tính cá thể trừu tượng riêng lẻ hay thường nghiệm*, tức, như một “cái này” vẫn còn bị chia cắt (“phán đoán”) với tính phổ biến của nó và, qua đó, bị phó mặc cho *sự hữu hạn* và *cái chết* (§§163, 168). Như thế, thông qua tiến trình của Loài, Loài chỉ đạt được cái tồn tại-cho-mình khi đồng thời sản sinh ra một tính cá thể riêng lẻ mới, rồi, tính cá thể này, khi kết hợp với một tính cá thể khác, sẽ lại sản sinh ra một sinh thể riêng lẻ mới, và cứ thế đến vô tận.

- Ở đây, ta lại gặp một tiên trình *đến vô tận*, nói lên sự bất lực của một lĩnh vực logic không thể đạt đến một *sự vô tận* như đã hứa hẹn. Từ đó, sản phẩm hay kết quả của tiên trình của Loài *tự phân hóa* thành hai phía tách rời (do sự mâu thuẫn trừu tượng và sự không hòa giải được của chúng), cho thấy *sự sống* không đủ sức *hiện thân* cho chân lý tuyệt đối của Ý niệm. Thật vậy, *một mặt*, qua sự sản sinh vô định những cá thể mới, cá thể nói chung (cho tới nay vốn chỉ là một “cái này” riêng lẻ, trực tiếp được tiên-giả định) không còn được tiên-giả định như là trực tiếp giống như lúc ban đầu, mà là “*ra đời*” (*hervorgeht*) như cái gì được trung giới và *được sản sinh ra*, chỉ có điều: không phải được thiết định một cách cụ thể như là tính cá biệt phổ biến của Loài *xét như là Loài*, mà chỉ là tính cá thể trừu tượng của những sinh thể “có đó”. Do đó, việc “cụ thể hóa” này là “sai lầm” và chỉ dẫn đến một *sự vô tận tồi*.

*Mặt khác*, một tiên trình *ngược lại* cũng đồng thời diễn ra trong lĩnh vực của sự sống, qua đó những cá thể sống *chết đi* một cách không thể thay thế được. Thật thế, với tư cách chỉ là Ý niệm *trực tiếp*, sự sống chỉ hiện hữu trong những cá thể trừu tượng mà tính cá biệt trực tiếp của chúng hành xử một cách *phủ định, tiêu cực* đối với tính phổ biến của Loài; do đó, *tính cá biệt* (không ngừng được sinh ra và được tái sinh sản bởi tiên trình của Loài, luôn đối lập với tính phổ biến) không còn cách nào khác là “*tiêu vong*” (*untergehen*) trong tính phổ biến ấy như là trong *sức mạnh mù quáng* – phủ định nó một cách trừu tượng, vì cần nhấn mạnh rằng: *chỉ duy có tính cá biệt phổ biến mới có thể hòa giải một cách tích cực với tính phổ biến của Loài, chứ tuyệt nhiên không thể là tính cá biệt trừu tượng của những cá thể*. Tính cá biệt trừu tượng chỉ có thể quy ngã và tiêu vong trong tính phổ biến của Loài mà thôi. Như thế, sự sống kỳ cùng là một thể giới đổ vỡ, chết chóc: do sự trực tiếp còn chiếm vị trí chủ đạo nơi Ý niệm, tiên trình của Loài không mang lại một sự trung giới nào khác ngoài việc sản sinh một cách bất định và vô định những cá thể riêng lẻ; và, ngược lại, tính phổ biến của Loài chỉ có thể thể hiện quyền lực phủ định của mình ở trong đó bằng cái chết *trừu tượng* của chúng. Vậy, *sự trực tiếp* của sự sống chính là việc rơi trở lại của Ý niệm xuống cấp độ của quan hệ bất tất của những tùy thể đối với bản thể tất yếu (§§150, 151). Đó là lý do tại sao sự sống phải phục tùng định mệnh mù quáng của cái chết và đạt đến cao

điểm đầy nghịch lý trong việc không ngừng hư vô hóa những sinh thể do nó liên tục sản sinh ra.

### CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §222

- Nhưng, sự việc không dừng lại ở đó! Khi nhân chìm những sinh thể riêng lẻ vào trong tính phổ biến “háu ăn” của Loài, Ý niệm về sự sống không chỉ tự giải phóng khỏi một “*cái-gì đó trực tiếp-ở đây*”, tức một sinh thể riêng lẻ đặc thù, mà còn tự giải phóng khỏi sự trực tiếp ban đầu đã tác động đến toàn bộ lĩnh vực của sự sống. Thật thế, tính phổ biến-loài của Logos kết thúc bằng cách đặt *tất cả mọi* sinh thể riêng lẻ vào trong cái chết; và, như ta đã biết, từ khi xuất hiện *phán đoán phổ biến* (§175, 3), cái “*tổng thể tất cả*” (*Allheit / allness / ensemble total*) chỉ là sự dự báo (ở cấp độ tính đa tạp của những cái riêng lẻ đang hiện hữu) cho tính phổ biến *đúng thật* của Loài. Cho nên, việc Loài “sinh vật học” (Ý niệm phổ biến như là sự sống trực tiếp) đưa “tất cả mọi” sinh thể vào cái chết cho thấy một cách dứt khoát rằng bản thân Loài “sinh vật học” (với tính trực tiếp và tính bản thể của nó) rút cục là không thể tương thích với tính phổ biến về nguyên tắc của Ý niệm.
- Bằng cái chết của những sinh thể, hay, đúng hơn, bằng sự khẳng định *sự sống* của Ý niệm nói chung mà bản thân Ý niệm về sự sống tự giải phóng khỏi những xiềng xích của mình, và, bằng sự phủ định chính mình của mình, nó đạt đến *chính mình*, tức, đạt đến *Chân lý của mình*, trong khi tiến trình đến vô tận của việc không ngừng sản sinh những cá thể chỉ là một việc làm nhằm chán và vô hiệu quả. Giống như *bản thể-tất yếu* trước đây (§159) chỉ là sự giải phóng còn “tự mình” (mặc nhiên) khỏi tồn tại cá biệt hữu hạn, trong khi *chủ thể* hay *Khái niệm* mới là bản thân sự tự do “cho-mình”, tiến trình mang *tính bản thể* của sự sống chưa cho phép Ý niệm về sự sống tự giải phóng một cách cho-mình để đi vào trong tính thuần túy của Loài phổ biến. Như đã nói, sinh thể đã *tự mình* là Loài (§220), còn cái chết, ngược lại, như là việc dứt bỏ xiềng xích của sự sống trực tiếp, mới là bản thân hành động giải phóng hiện thực, và qua đó, từ nay bản thân Ý niệm về

sự sống mới bước vào trong *sự hiện hữu* như là *Loài tự do cho-chính-mình*.

- Vậy, việc phủ định *tính bản thể trực tiếp* của Ý niệm về sự sống là đồng nghĩa với việc xuất đầu lộ diện của Ý niệm như là *tính chủ thể phổ biến* tồn tại cho-mình một cách tự do (§213). Nhưng, đây cũng chỉ mới là sự xuất hiện như là *sự hiện hữu* đi ra khỏi cơ sở-bản thể của sự sống hữu cơ. Như sẽ thấy, ở cấp độ cao hơn và tiến bộ hơn, các Ý niệm về sự nhận thức (§223) và ý muốn (§233), và nhất là Ý niệm-tuyệt đối (§236) sẽ là sự phát triển *tự-mình-và-cho-mình* của sự tự do của Ý niệm. Trong khi chờ đợi, cái chết của sinh thể cá biệt trực tiếp chính là *sự ra đời (Hervorgehen) của Tinh thần*.
- Qua đó, Loài-ý thể không chỉ đạt tới cái *tồn tại-cho-mình* (§221) mà còn đến cái *cho-mình* tuyệt đối của nó. Như thế, cái chết của sinh thể là sự giải phóng đích thực khỏi cái chết, vì, khi phủ định sự sống xét như *đời sống* đơn giản, trực tiếp, cái chết cũng là sự phủ định bản thân cái chết mà định mệnh mù quáng của nó vốn tất yếu gắn liền với *sự trực tiếp* của sự sống. Vậy, về mặt lôgic, cái chết là chiếc nôi của Tinh thần, nghĩa là, của Ý niệm trong chùng mực Ý niệm là *cho-mình*, tự nhận thức, có ý muốn và tự thực hiện một cách tuyệt đối *như là Ý niệm*.
- Tinh thần xuất hiện ở đây tất nhiên chỉ là Ý niệm lôgic của Tinh thần chứ không phải là tinh thần chủ quan thoát thai từ giới Tự nhiên như là linh hồn và ý thức [của con người] (tập III, §§376, 381 và 387). Cũng thế, sự sống được bàn cho đến nay là sự sống *lôgic* chứ không phải sự sống *tự nhiên* theo nghĩa hẹp. Nhưng, sự ra đời của Tinh thần (như là lĩnh vực được phân biệt với Logos) sẽ không có thể có được nếu Ý niệm lôgic của Tinh thần không có chỗ trong hệ thống vĩnh cửu của Logos. Vì thế, sở dĩ Tinh thần đúng nghĩa có được sự bất tử là vì, khi tự nâng mình lên *nhận thức tự giác* như là Ý niệm, Ý niệm lôgic đã chiến thắng cái chết.
- Ý niệm tồn tại *cho-mình* như là sự nhận thức (§223) và ý chí (§233) tuy cũng là một sinh thể hữu cơ, nghĩa là bản thân cũng tất yếu lấy sự sống làm tiền đề (mà nó là sự phủ định), nhưng trong Ý niệm ấy, sự sống đã bị phủ định như là sự sống đơn giản, trực tiếp. Sự sống trực tiếp chỉ còn là một mômen mà tính ngoại tại và tính mờ đục của nó đã được chuyển hóa và ý thể hóa bởi tính phủ

định của cái chết, còn tính bản thể của nó từ nay tự tập trung lại trong tính chủ thể của Ý niệm tồn tại cho-mình một cách tự do. Chẳng hạn, con người-tinh thần cũng là một sinh thể tự nhiên, nhưng, với tư cách là Tinh thần, cái sinh thể-động vật đã chết trong con người ấy một cách ý thể, nghĩa là: tính tinh thần của con người là bản thân cái chết của người ấy và ngược lại, còn cái chết sinh vật của con người, theo nghĩa thường nghiệm của sự hiện hữu riêng lẻ, chỉ là sự thần phục của sự sống trước sự uy nghiêm của Tinh thần, là sự xác nhận tối hậu về sứ mệnh sâu thẳm nhất của con người. (Tất nhiên, ví dụ trên đây chỉ có giá trị ở cấp độ của *Ý niệm Lôgic*, chứ không nên hiểu theo nghĩa nhân loại học).

## CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §223

### b. Sự nhận thức

- Như đã thấy, sự sống là Ý niệm trong sự trực tiếp-bản thể của nó. Đó là nơi Khái niệm bị chìm đắm trong khách thể do chính tính chủ thể của Khái niệm kích hoạt, thay vì tự giải phóng cho-mình như là Khái niệm, nghĩa là: dù sở hữu khách thể của mình, nhưng Khái niệm lại chưa sở hữu *chính mình* như là Khái niệm. Bây giờ, trong lĩnh vực của *sự nhận thức*, ta có tình hình mới: Ý niệm đi ra khỏi tính bản thể ban đầu, và, *lần đầu tiên* tự khẳng định như là *tính chủ thể*, và Khái niệm, rút cục, triển khai như là Khái niệm ngay trong lòng tính khách thể (tính khách quan) của nó. Nói ngắn, từ nay, Khái niệm hiện hữu *cho-mình* một cách tự do. Trước hết, ta cần hiểu rõ nghĩa chính xác của thuật ngữ này.
- Ý niệm, ra khỏi sự sống trực tiếp, chỉ mới *hiện hữu* cho-mình một cách tự do như vừa nói trên (§222). Điều này có nghĩa: sự tự do của *cái cho-mình* của nó khi mới xuất hiện chỉ vừa mới ra khỏi cơ sở-bản thể của sự sống chứ chưa thực sự ở trong tính tuyệt đối của sự triển khai tự-mình-và-cho-mình như là Ý niệm-tuyệt đối. Vậy, câu hỏi đặt ra là: sự hiện hữu mới mẻ này của Ý niệm dựa trên cơ sở gì và làm sao nó đạt đến được cái cho-mình tự do của nó?



Bao lâu chi mới là Ý niệm về sự sống, Ý niệm vẫn còn bị cầm tù trong *sự trực tiếp* của sự sống: môi trường của nó là sự tồn tại-hiện có (Dasein), nghĩa là: khách thể của nó là sự đa tạp trực tiếp của những cơ thể sống riêng lẻ (§216). Vì thế, tính khách quan (“cơ thể”) của Ý niệm về sự sống, từ bản tính, là không tương ứng với “linh hồn” (Khái niệm) của nó, vì, về nguyên tắc, tính cá biệt trừu tượng của những sinh thể riêng lẻ không thực sự hòa giải được với tính phổ biến về Loài của Ý niệm (§221). Nhưng, như vừa thấy, nhờ vào cái chết của sinh thể riêng lẻ-trực tiếp, Ý niệm đã được giải phóng khỏi sự trực tiếp ban đầu: khách thể của nó từ nay là tính cá biệt *đã được phủ định* của những cá thể, trong đó Loài phổ biến lan tỏa; nói khác đi, khách thể của nó là Loài tự-phản tư trong-mình một cách phủ định như là Loài hay như là *tính phổ biến* của Ý niệm đang trở thành sự phủ định của sự phủ định, nghĩa là, Ý niệm đi vào trong sự hiện hữu như là *Loài* tự do cho-chính-mình (§222).

- Nói tóm, nếu Ý niệm (thoát thai từ sự sống) hiện hữu *cho-mình* một cách tự do, thì đó là trong chừng mực từ nay Ý niệm có bản thân *tính phổ biến* của Khái niệm của nó làm *môi trường* cho *sự hiện hữu* của nó, hay, nói cách khác, là trong chừng mực bản thân tính khách quan của Ý niệm là Khái niệm, là nơi Ý niệm có chính-bản thân mình làm **đối tượng (Gegenstand)**. Thật thế, với tư cách là linh hồn sống của Ý niệm, Khái niệm (trong quan hệ với tính khách quan-cơ thể) là *tính phổ biến* quan hệ-với-mình một cách trực tiếp (§216). Trong khi đó, Ý niệm từ nay có chính bản thân *tính phổ biến* này làm môi trường cho sự hiện hữu của nó. Do đó, bản thân tính khách quan có được hình thức của Khái niệm và, do đó, tương ứng với Khái niệm. Vì lẽ bản thân Ý niệm, về nguyên tắc, là sự tương ứng tuyệt đối của Khái niệm và tính khách quan (§213), nên khách thể-tương ứng-với-khái niệm không gì khác hơn là chính bản thân Ý niệm; nghĩa là, khi đối diện *với chính mình*, Ý niệm có chính mình làm **đối tượng (Gegenstand)**. [Ta chú ý: từ nay chữ “khách thể” / *Objekt* được Hegel chuyển thành “đối tượng” / *Gegenstand*: nghĩa chiết tự: “đứng đối diện”).
- Từ đâu có *sự đối lập* với mình ngay trong lòng sự đồng nhất với mình của Ý niệm, thể hiện ở chữ “*đối-tượng*” (*Gegen-stand*) này? Phần *Chính văn* viết quá cô đọng, ta cần khai triển để hiểu rõ hơn.

Câu hỏi trên thực chất là hỏi: tính cá biệt *trực tiếp* sẽ như thế nào, sau khi Ý niệm đã đi ra khỏi tính cá thể trừu tượng của sự sống? Ta biết rằng tính cá biệt *trừu tượng* này đã được thải hồi, nhường chỗ cho tính phổ biến của Loài, và, do đó, ta không còn có ở đây tính cá biệt trực tiếp của sự sống nữa, trái lại, có bản thân tính cá biệt của Khái niệm phổ biến, không phải một chủ thể riêng lẻ nào đó mà là tính chủ thể vô hạn hay tuyệt đối (§163). Thế mà, với tư cách là sự phản tư-trong-mình phủ định của Khái niệm, tính cá biệt là bản thân *hành vi* của sự dị biệt hóa chính mình một cách tự do, nghĩa là, hành vi của sự *phán đoán* tự do (§165). Cho nên, nếu Ý niệm (hiện hữu tự do-cho-mình) tự đối lập với mình như là *đối tượng (Gegenstand)* của chính nó, thì đó là do tính chủ thể (hướng đến tính phổ biến) của nó, với tư cách là tính cá biệt tuyệt đối của Khái niệm, là *sự dị biệt hóa thuần túy ở bên trong bản thân Ý niệm*. Sự dị biệt hóa này là *thuần túy*, vì nó diễn ra ngay trong lòng Ý niệm và bản thân các hạn từ (do sự dị biệt hóa tạo ra) chính là Ý niệm trong tính toàn thể của nó. Như đã biết, ở cấp độ của Khái niệm chủ quan, *phán đoán* tuy cũng là sự dị biệt hóa tự do của Khái niệm (§165), nhưng, vì Khái niệm bấy giờ còn mang tính hình thức (§162), nên các hạn từ của sự phân chia này (tức: chủ ngữ và vị ngữ) không phải là cái toàn thể của Khái niệm (§§166, 171): ta còn phải chờ có sự trung giới cụ thể của *suy luận* (§§180, 181, 192).

- Ngược lại, ở đây, Khái niệm, như là Ý niệm, về nguyên tắc, luôn có một tính khách quan tương ứng với nó, và khách thể này là bản thân Khái niệm phổ biến, nên sự dị biệt hóa này – dù có tính thực tồn và khách quan – vẫn là một sự dị biệt hóa thuần túy ở ngay bên trong lĩnh vực ý thể, với sự đồng nhất minh nhiên với mình. Ý niệm – đã được giải phóng khỏi sự trực tiếp của sự sống – hơn bao giờ hết là Ý niệm (mà Khái niệm của nó vốn đã luôn được thực hiện một cách thích ứng) nắm bắt chính mình trong cái khác của mình và, như thế, là *trực quan vĩnh cửu về chính-mình ở trong cái khác của mình* (§214).
- Tuy nhiên, nếu, với tư cách là tính chủ thể *phổ biến*, Ý niệm là sự dị biệt hóa *thuần túy ở bên trong sự đồng nhất với mình* của nó, thì, với tư cách là *tính chủ thể* trong sự đồng nhất này, nghĩa là, với tư cách là *tính cá biệt* thiết định việc *tự-dị biệt hóa* của cái toàn thể, tính chủ thể là sự dị biệt hóa *nhất định* (hay *thực tồn*)

chứ không phải thuần túy ý thể. Bản thân sự đối lập giữa các hạn từ được dị biệt hóa càng *sâu sắc* hơn khi nó diễn ra bên trong bản thân Ý niệm, theo kiểu trong cả hai hạn từ, *mỗi* hạn từ đều là Ý niệm trong sự toàn thể của nó. Là sự dị biệt hóa *nhất định*, Ý niệm không phải là một sự trực quan thuần túy, đồng nhất với mình một cách trừu tượng, mà là sự **phán đoán** sâu hơn, nghĩa là: sự đẩy chính mình (như là cái toàn thể), và, trong thực tế, thoát đầu tự tiên-giả định như một “vũ trụ bên ngoài” (als äußerliches Universum). Thật thế, vì lẽ sự phán đoán này là một sự dị biệt hóa *thuần túy* của Ý niệm ở bên trong chính mình, nên, trong sự phán đoán này, Ý niệm chỉ tự tiên-giả định chính mình. Song, một khi sự phán đoán này là một sự dị biệt hóa *nhất định*, việc tiên-giả định trực tiếp này thoát đầu thể hiện như một “vũ trụ bên ngoài”, trong đó Ý niệm tự đối lập với chính mình một cách tuyệt đối và chứng tỏ sự tự do tuyệt đối của nó (§219).

- Cái “vũ trụ bên ngoài” này không còn là thế giới cơ giới hay hóa học, cũng không phải là thế giới mục đích luận lẫn sự sống, trái lại, như sẽ thấy sau đây, là “vũ trụ” của *sự nhận thức* và của *ý chí*, tức vũ trụ *vừa là Ý niệm, vừa là cái (tồn tại) khác của Ý niệm*. Quan hệ của hai Ý niệm này (Ý niệm-Khái niệm và Ý niệm-đối tượng hay Ý niệm-chủ quan và Ý niệm-khách quan) là một *phán đoán* vừa phân ly, vừa hợp nhất hai hạn từ của nó. Hay, nói đúng hơn, đây là *hai* phán đoán. Ta nhớ rằng phán đoán chỉ đạt tới chân lý của nó như là phán đoán của sự tất yếu và của Khái niệm bằng sự ngang bằng gấp đôi của vị ngữ với chủ ngữ, trong phán đoán về chất (§§172, 173), của chủ ngữ với vị ngữ, trong phán đoán phân tư (§§174-176).
- Còn ở đây, cùng một sự đồng nhất của Ý niệm-chủ quan và Ý niệm-khách quan chỉ được thiết định minh nhiên ở trong và bởi phán đoán phân ly chúng nhờ vào sự vận động gấp đôi: một mặt, Ý niệm-chủ quan thái hồi tính chủ thể phiên diện của nó bằng cách đón nhận vào trong mình thế giới khách quan *thông qua sự nhận thức*, và, mặt khác, Ý niệm-khách quan được cởi bỏ khỏi tính khách quan phiên diện bằng cách được điều chỉnh và biến đổi *thông qua ý chí chủ quan*. Như thế, Ý niệm-tuyệt đối có thể xuất hiện như là sự thống nhất tuyệt đối của *Ý niệm-lý thuyết* và *Ý niệm-thực hành*. Trong khi chờ đợi, ta làm việc với hai *phán đoán* tạm thời còn phân biệt với nhau (Ý niệm về sự nhận thức và Ý niệm về ý chí). Hai phán đoán này là đồng nhất một cách *tự-*

*mình, mặc nhiên, vì thực ra chỉ có Ý niệm-duy nhất tự phân chia thành Ý niệm-chủ quan và Ý niệm-khách quan mà thôi, nhưng cả hai chưa được thiết định như là đồng nhất.*

### CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §224

- Sau những gì đã nói, ta thấy lĩnh vực của nhận thức có đặc điểm là tính nhị nguyên giữa Ý niệm-chủ thể và Ý niệm-đối tượng xuất phát từ chỗ: từ nay, Ý niệm quan hệ với mình như là Ý niệm, và, do đó, có chính mình làm đối tượng (Gegenstand) (§223). Về mặt *tự mình*, cả hai Ý niệm này là đồng nhất với nhau, vì Ý niệm, về nguyên tắc, là sự thống nhất tuyệt đối của Khái niệm và tính khách quan (§213). Sự sống, như đã thấy, là môi trường của sự đồng nhất *tiềm năng* này, bởi, trong sự sống, Khái niệm đã được thiết định *cho-mình* như là linh hồn phổ biến phân biệt với thực tại cơ thể bên ngoài của nó, nhưng nó chỉ có cái tồn tại-cho-mình này trong hình thức của một môi trường quan với mình, còn bị chìm đắm trong tính khách quan, là nơi nó cư ngụ theo kiểu một hình thức mang tính bản thể (§216).
- Xuất lộ ra từ sự sống, Ý niệm đã được giải phóng khỏi tính bản thể này của cái tồn tại-tự-mình và đi vào trong lĩnh vực nhị nguyên của hành động tương tác, là nơi Ý niệm chủ quan có quan hệ *đổi lập* với Ý niệm khách quan như là với cái khác nhất định của nó. Trong khi chờ đợi sự xuất hiện của Ý niệm-tuyệt đối, tương quan giữa hai Ý niệm này (về mặt tự mình hay như là sự sống, chúng là đồng nhất) thoát đầu là mối tương quan *tương đối (relativ)*, nghĩa là mối tương quan của sự đổi lập và của sự phiên diện giữa cả hai, hình thành trong lĩnh vực của sự *hữu hạn* khi Ý niệm này đối đầu với Ý niệm kia như với một ranh giới hạn chế mình thay vì sự đồng nhất hóa mình với Ý niệm kia một cách vô hạn.
- Trong chừng mực Ý niệm chủ quan bắt đầu bằng cách *tự tiên-thiết định* chính mình như là một thể giới khách quan bên ngoài (§223), mối tương quan này giữa hai Ý niệm là mối quan hệ tiêu biểu của *sự phản tư (Reflexionsverhältnis / relationship of*

*reflection / Rapport-de-la-réflexion*). Tại sao? Bởi vì, “quan hệ của sự phản tư” có nghĩa: mỗi hạn từ quy chiếu đến hạn từ khác và ánh hiện trong nó chứ không tự đồng nhất hóa trong nó một cách cụ thể (§§112-114). Sở dĩ về phương diện này, Ý niệm của sự nhận thức chưa vượt khỏi cấp độ hữu hạn của sự phản tư chính là vì sự dị biệt hóa của Ý niệm nơi chính nó thoát đầu chỉ mới là sự *phán đoán thứ nhất*. Sự “phán đoán thứ nhất” là gì? Đó là khi Ý niệm chủ quan từ bỏ tính chủ thể phiến diện của mình để đón nhận thế giới khách quan được tiên-thiết định vào trong mình bằng sự nhận thức, nhưng quan hệ phiến diện này vẫn chưa được điều chỉnh, sửa chữa tương ứng bằng *phán đoán thứ hai*, tức là nơi Ý niệm chủ quan tước bỏ tính khách quan phiến diện của thế giới khách quan bằng cách *cải biến* nó bằng *ý chí* của mình. Nói khác đi, quan hệ giữa hai Ý niệm mới chỉ ở cấp độ *phản tư*, trong chừng mực thoát đầu, việc *tiên-thiết định* chưa phải là một việc *thiết định*, nghĩa là, trong chừng mực Ý niệm chủ quan thoát đầu quy chiếu đến tính khách quan *trực tiếp* của thế giới bên ngoài, nhưng thế giới bên ngoài này không được *thiết định* tương ứng bằng hành động *ý chí* của Ý niệm chủ quan. Trong khi đó, ta biết rằng chân lý-khái niệm của việc tiên-thiết định, đó là hành vi *tiên-thiết định* một cái trực tiếp phải tương ứng với hành vi *thiết định* nó bằng cách tác động lên nó (§155) như là sự phủ định của phủ định (§159). Ở cấp độ của Ý niệm, chân lý-khái niệm này của việc tiên-thiết định chỉ bộc lộ rõ trong Ý niệm-tuyệt đối. Còn ở đây, trong khi chờ đợi, việc tiên-thiết định vẫn còn lẩn át việc thiết định, khiến cho, đối với Ý niệm chủ quan, Ý niệm khách quan thoát đầu là thế giới trực tiếp *được tìm thấy như đã có sẵn ở đấy* (*vorgefunden = vorausgesetzt = tiên-thiết định*) và là đối tượng của nhận thức tiếp thu hơn là của ý chí cải biến. Và, vì lẽ sự sống – cùng với thế giới của những sinh thể cá biệt – là hình thức *trực tiếp* của Ý niệm, nên thế giới *trực tiếp* này thể hiện như là Ý niệm về sự sống, tức, như là Ý niệm trong hiện tượng hay sự xuất hiện ra của *sự hiện hữu cá biệt* trực tiếp. Ý niệm chỉ hiện thực hóa một cách tuyệt đối như là Ý niệm ở trong Ý niệm-tuyệt đối, còn với tư cách là *sự sống*, nó vẫn còn gắn liền một cách phản tư với sự trực tiếp của sự hiện hữu cá biệt và chỉ tìm thấy “tình trạng hiện tượng” chứ không phải “hiện thực” của nó ở trong những sinh thể cá biệt. Vì lẽ thoát đầu chỉ là một cái được tiên-giả định trực tiếp, Ý niệm khách quan chỉ trình hiện cho Ý niệm chủ quan dưới hình thức trực tiếp của Ý niệm về sự sống.

- Nhưng “*đồng thời cùng một lúc*” hay chính xác hơn: “*đồng thời và tất cả trong một*” (*Zugleich in Einem / en même temps et tout en un / At the same time and all in one*), trong chừng mực phán đoán thứ nhất không phải chỉ là sự dị biệt hóa *nhất định* của Ý niệm mà là sự dị biệt hóa *thuần túy ở bên trong chính mình* (§223), nên sự “phân ly” giữa Ý niệm chủ quan và Ý niệm khách quan đã khác xa với sự phân ly trong mục đích luận giữa mục đích chủ quan và khách thể, vì mục đích chỉ là sự thống nhất *tự-mình* giữa cái chủ quan và cái khách quan, trong khi Ý niệm là sự thống nhất *cho-mình* (§212). Trong chừng mực phán đoán thứ nhất là sự dị biệt hóa thuần túy bên trong chính mình của Ý niệm hiện hữu tự do và phổ biến cho-mình, Ý niệm chủ quan là chính mình và cái khác *của mình* một cách *cho-mình*, và trong cùng mức độ ấy, nó đồng thời là *sự xác tín* về sự đồng nhất *tự mình* của thế giới khách quan với chính nó. Ta biết rằng *sự xác tín* (*Gewissheit / certitude*) thật ra là một phạm trù *hiện tượng học* của Tinh thần chủ quan (§§413-420, *Bách khoa thư*, tập III, và *Hiện tượng học Tinh thần*, Chương I-V); nó biểu thị sự đồng nhất chủ quan của Tinh thần với chính mình ngay trong lòng mỗi quan hệ giữa ý thức với đối tượng của nó, trong chừng mực sự đồng nhất này *chưa* có sự xác nhận minh nhiên trong *cái Biết* (*Wissen*) về đối tượng mà chỉ mới là *sự cam kết* mặc nhiên. Khác với mục đích chủ quan, Ý niệm – hay lý tính (§214) – không chỉ là sự đồng nhất *tự-mình* giữa thế giới khách quan và Ý niệm chủ quan, mà, như là sự thống nhất tuyệt đối của Khái niệm với tính khách quan, nó còn là *sự xác tín* tuyệt đối về sự đồng nhất này.
- Nói đơn giản, *lý tính* tiếp cận thế giới với một *lòng tin* (*Glauben*) tuyệt đối – tuy chưa được chứng thực (giống như “tôn giáo khái thị” phải chờ được “chứng thực” bởi Triết học tư biện!) – về quyền lực thiết định minh nhiên sự đồng nhất này (tuy mới còn tiềm năng) giữa Ý niệm chủ quan và Ý niệm khách quan. Do đó, Lý tính đi vào thế giới với lòng tin tuyệt đối là có đủ năng lực để *nâng sự xác tín* (*còn chủ quan một cách trực tiếp*) của mình lên thành *chân lý* của một cái Biết được trung giới một cách khách quan. Vì lẽ khoảng cách giữa *sự xác tín* của lý tính và *cái Biết* của lý tính dựa trên sự đối lập trực tiếp của việc tiền-giả định ban đầu của Ý niệm, nên việc đồng nhất hóa *cụ thể* của hai Ý niệm chủ quan và khách quan này đòi hỏi một sự thái hồi minh nhiên sự đối lập này. Sự thái hồi ấy đã *mặc nhiên* được báo hiệu bởi *sự xác tín* của lý tính là sẽ *lại tìm thấy chính mình* ở trong thế giới của mình.

Cho nên, lý tính cũng tiếp cận thế giới với một *động lực bản năng* (*Trieb*) là *hư vô hóa* sự đối lập vốn là *hư vô* về mặt tự-mình này!

Tiểu đoạn tiếp theo sẽ mô tả khái quát tiến trình thái hồi sự đối lập ban đầu giữa Ý niệm chủ quan và Ý niệm khách quan. Ta sẽ thấy sự thái hồi ấy diễn ra ở cả hai mặt: lý thuyết và thực hành. (Xem thêm: *Hiện tượng học Tinh thần*, Chương V: *Lý tính*, §231-437).

### CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §225

- Sự vận động – qua đó Ý niệm (hiện hữu tự do cho-mình) khắc phục “phán đoán” ban đầu của nó và tự thực hiện một cách cụ thể – là một tiến trình *kép* tương ứng với hai “phán đoán” đã nêu ở tiểu đoạn trước (§223). Hegel gọi tiến trình này là sự *NHẬN THỨC* (*ERKENNEN*) theo nghĩa rộng nhất và bao quát nhất, với hai mômen: nhận thức lý thuyết và ý muốn thực hành. Tại sao “ý muốn” hay “ý chí” thực hành lại thuộc về “nhận thức”? Vì, theo cách hiểu rất rộng của Hegel, “*nhận thức*” là tiến trình qua đó một chủ thể tự do tự đồng nhất hóa một cách cụ thể với một đối tượng bằng cách tự thâm nhập *hoàn toàn* vào đối tượng và để cho đối tượng *hoàn toàn* thâm nhập vào mình (*Er-kennen*). Và vì lẽ chính *Một Ý niệm duy nhất* tự dị biệt hóa thành Ý niệm chủ quan và Ý niệm khách quan, nên hai phán đoán của nhận thức (lý thuyết và thực hành) là *mặc nhiên* đồng nhất với nhau, và toàn bộ sự phát triển của tiến trình chỉ là ở chỗ *thiết định* chúng đúng như là bản thân chúng (§223).
- Vì lẽ hai phán đoán là *mặc nhiên* đồng nhất, nên hoạt động để thái hồi sự đối lập (tức thủ tiêu tính phiên diện của tính chủ quan lẫn tính khách quan) cũng là *Một* tiến trình đồng nhất một cách *mặc nhiên*, tiềm năng. Nhưng, việc thủ tiêu, thái hồi sự đối lập này thoát đầu cũng chỉ mới là *tự-mình*, *mặc nhiên*. Cái đang trực tiếp chiếm ưu thế trong phán đoán của Ý niệm là *sự khác nhau* ban đầu của hai phán đoán. Do đó, tiến trình – xét như là tiến trình, nghĩa là, tiến trình trong bản thân sự diễn ra chứ chưa phải trong kết quả của nó – cũng trực tiếp bị tác động bởi sự hữu hạn

ban đầu của lĩnh vực này và tự phân hóa thành một vận động *kép* với hai mômen còn được thiết định như là *khác nhau* một cách trực tiếp. Vận động *kép* ấy là: xu hướng hay động lực bản năng (Trieb) hướng đến *cái Đúng thật (cái Chân)* và *cái Tốt (cái Thiện)*, nói khác đi, xu hướng *lý thuyết* và xu hướng *thực hành*.

- Vận động hữu hạn *thứ nhất* có nhiệm vụ thái hồi sự *phiến diện* của *tính chủ quan* của Ý niệm nhờ vào việc tiếp nhận thế giới khách quan đang “tồn tại đơn thuần” vào *trong mình (in sich)*, tức trong việc hình dung bằng biểu tượng và tư tưởng chủ quan, và lấp đầy sự xác tín trừu tượng bằng tính khách quan này, nay được xem như là *nội dung* đúng thật. Thật thế, Ý niệm chủ quan thoát đầu tự tiên-giả định hay tiên-thiết định một thế giới khách quan bên ngoài. Đối diện với cái “dữ kiện” khách quan trực tiếp này, phương tiện đầu tiên tỏ ra cần thiết đối với tính chủ quan phiến diện của Ý niệm là *nâng* sự xác tín hình thức này của Ý niệm chủ quan lên thành chân lý bằng cách đón nhận *nội dung* phong phú của thế giới khách quan này (như là “chân lý” tạm thời và sơ bộ của Ý niệm) thông qua *việc nhận thức thụ nhận*. Các thuật ngữ để mô tả việc thụ nhận thế giới khách quan vào trong Ý niệm chủ quan được vay mượn từ bộ phận triết học về *Tinh thần chủ quan*, nhất là phần *Tinh thần lý thuyết (Bách khoa thư III, §§445-468)* gồm ba yếu tố: sự trực quan, sự hình dung bằng biểu tượng và tư duy. Ta đã gặp *sự trực quan* (tức việc nắm bắt đối tượng một cách trực tiếp) ở §214 và §223; còn sự hình dung bằng biểu tượng là sự nắm bắt đối tượng một cách gián tiếp, phản tư, và gắn liền với nó là tư duy. Điều cốt yếu cần thấy ở đây là: trong vận động *thứ nhất* này, ta có hai *hướng* đối ngược nhau: một bên là thế giới khách quan được *đón nhận* vào trong tính nội tại phổ biến của Ý niệm chủ quan; bên kia là Ý niệm chủ quan *đi ra khỏi* sự trừu tượng của sự xác tín trực tiếp của mình để cụ thể hóa nó, tức lấp đầy bằng nội dung đặc thù của tính khách quan.
- Vận động hữu hạn *thứ hai*, ngược lại, là thủ tiêu, thái hồi *sự phiến diện* của thế giới khách quan. Trong quan hệ này, thế giới khách quan chỉ có giá trị như một *vẻ ngoài*, một tập hợp của những cái bất tất và những hình thái tự-mình là hư vô nhằm quy định nó bằng *cái bên trong* của cái chủ quan có giá trị ở đây như là cái khách quan tồn tại đích thực và tìm cách “*hiện thân*” (*einzubilden*) cái bên trong chủ quan này trong thế giới khách quan. Thật thế, Ý niệm chủ quan thoát đầu tự tiên-thiết định một



thế giới khách quan bên ngoài. Bây giờ, qua vận động thứ nhất, Ý niệm chủ quan đã hấp thu nội dung khách quan và tự triển khai một cách tự do ở đó, phương tiện để xóa bỏ sự phân ly trực tiếp giữa Ý niệm chủ quan và Ý niệm khách quan là để cho Ý niệm chủ quan tích cực định hình hay cải biến Ý niệm khách quan. Từ nay, sự *xác tín* của lý tính rằng mình có quyền năng thiết định sự đồng nhất cụ thể của mình với thế giới trở thành sự *khẳng quyết* rằng, đối diện với tính chủ thể-thuần lý tự khẳng định như bản chất phổ biến, thế giới khách quan phiên diện không gì khác hơn là một vẻ ngoài bất tất mà tính “hư vô” của nó phải được vạch trần. Như thế, vận động thứ hai nỗ lực quy định thế giới khách quan tương ứng với các đòi hỏi nội tại của Ý niệm chủ quan: Ý niệm chủ quan bây giờ có giá trị như là *cái khách quan đích thực* mà thế giới khách quan không bền vững phải phục tùng; nói cách khác, tính bên trong chủ quan của Ý niệm đặt dấu ấn, “uốn nắn”, định hình và cải biến thế giới khách quan. Ở đây, ta lại cũng thấy hai *hướng* trái ngược nhau: một bên là Ý niệm chủ quan biểu lộ ra bên ngoài sự phong phú bên trong bằng cách tự thực hiện tích cực trong thế giới khách quan thiếu bền vững; và bên kia là thế giới khách quan chỉ có được sự bền vững tuyệt đối bằng cách để cho nội dung của mình tương ứng từng bước với bản thân sự tự do của Ý niệm chủ quan đã được thực hiện.

- Vận động hay động lực bản năng *thứ nhất* là xu hướng của cái Biết hướng đến *chân lý*, tức *SỰ NHẬN THỨC XÉT NHƯ SỰ NHẬN THỨC*, tức xét nghĩa hẹp như là hoạt động *LÝ THUYẾT* của Ý niệm. Còn vận động hay động lực bản năng *thứ hai* là xu hướng vươn đến cái *Tốt* nhằm hoàn thành nó, hay nói cách khác, là xu hướng của cái *Tốt* tự thực hiện chính mình, tức *Ý MUỐN* hay *Ý CHÍ*: hoạt động *THỰC HÀNH* của Ý niệm.

## CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §226

### a. NHẬN THỨC [xét như là nhận thức = nhận thức lý thuyết]

- Ta ôn lại: sự sống là Ý niệm với tư cách là bản thể. Nhưng, chân lý của bản thể là Khái niệm, và, thoạt đầu, là Khái niệm chủ quan. Các hình thức khác nhau của Khái niệm chủ quan (Khái niệm như

là Khái niệm, phán đoán và suy luận) không gì khác hơn là các lĩnh vực trước đây: Logos, Tồn tại và Bản chất, nay được tái tạo lại ở *cấp độ Khái niệm*. Bây giờ, *nhận thức*, theo nghĩa hẹp, chính là Ý niệm với tư cách là tính chủ thể (tính chủ quan) *hình thức*. Tuy nhiên, Ý niệm-lý thuyết ấy tuyệt nhiên không phải là sự lặp lại trừu tượng logic của Khái niệm. Bởi vì, Ý niệm-lý thuyết không phải chỉ là sự tái tạo đối tượng của mình bằng Khái niệm, mà, với tư cách là sự hiện hữu tự do *cho-mình*, nó còn là *sự xác tín* về sự đồng nhất của nó với thế giới khách quan và là *cái Biết* chủ quan về sự đồng nhất này.

Nhưng, trước khi đi vào tìm hiểu các phạm trù khác nhau của sự nhận thức (theo nghĩa hẹp), ta cần nêu rõ *sự hữu hạn* của mômen nhất định này của Ý niệm.

- Sự hữu hạn nói chung của sự nhận thức (hiểu theo nghĩa rộng, tức bao gồm cả ý muốn thực hành) chính là ở trong *phán đoán thứ nhất* đã nêu ở §223, làm khởi điểm cho toàn bộ các tiêu mục a và b (§§226-235), đó là việc *tiền-thiết định* hay *tiền-giả định* sự đối lập giữa Ý niệm chủ quan và Ý niệm khách quan (§224). Như thế, chính bản thân *hành động* lý thuyết lẫn thực hành (tức sự nhận thức theo nghĩa rộng) có nhiệm vụ chống lại việc *tiền-thiết định* này, do đó, cũng chống lại sự hữu hạn bằng cách *du nhập* hay *đặt vào trong đó một sự mâu thuẫn* (*der eingelegte Widerspruch / the built-in contradiction / l'insertion de la contradiction*). Bằng sự nhận thức và ý chí, Ý niệm chủ quan “chống lại” sự “tồn tại-có-sẵn đó” của thế giới bên ngoài đối diện với mình. Nói khác đi, bằng hành vi nhận thức và hành động thực tiễn, Ý niệm chủ quan hình thành một thái độ “tranh chấp” với thế giới khách quan, vạch trần sự hữu hạn của mối quan hệ đối lập này.
- Tuy nhiên, sự hữu hạn của nhận thức theo nghĩa rộng thể hiện rõ nhất ở cấp độ nhận thức lý thuyết: *hai mômen* của Ý niệm lý thuyết (tức chủ thể nhận thức và đối tượng được nhận thức), do sự *tiền-thiết định* ban đầu nói trên, quan hệ với nhau dưới hình thức của *sự khác nhau* đơn thuần, nói cách khác, chỉ ở trong *Quan hệ của sự phản tư* chứ không phải ở trong *Quan hệ của Khái niệm* (§224). Thật thế, Ý niệm-chủ quan-lý thuyết không được hoàn tất như là Khái niệm mà mới như là *sự xác tín* tuyệt đối về sự đồng nhất *tiềm năng* của nó với thế giới khách quan. Và Ý niệm-khách quan-được nhận thức cũng chưa được hoàn tất như

là cái toàn thể trực tiếp của Khái niệm mà cũng chỉ mới đồng nhất một cách *tiềm năng* với Ý niệm chủ quan. Do mối quan hệ thoạt đầu của sự tiên-thiết định trực tiếp, nên quan hệ ấy chỉ có *tính phản tư* chứ không phải có tính Khái niệm, nghĩa là: chúng quy chiếu đến nhau, nhưng đồng thời vẫn còn trực tiếp phản tư trong mình và ở bên ngoài nhau, chứ chưa tự đồng nhất với nhau một cách tuyệt đối như là *các mômen* của Khái niệm (§161).

- Do đó, việc tiếp thu *chất liệu* nhận thức như một dữ kiện bên ngoài trực tiếp (qua đó, sự xác tín chủ quan tự lập đầy bằng nội dung khách quan của thế giới bên ngoài) tỏ ra như là sự *thụ nhận* dữ kiện này vào trong các tính quy định của Khái niệm chủ quan, nhưng chúng vẫn là những gì ở *bên ngoài* Khái niệm chủ quan và thể hiện như là các tính quy định *khác nhau*. (Hegel có ý dùng rất nhiều những liên từ mang tính phản tư: “*đồng thời*”, “*cũng*”, “*cũng như là*” v.v...). Việc tiếp thu thế giới khách quan vào trong các phạm trù của Khái niệm mới chỉ là một *hiện tượng* của Ý niệm, vì, về nguyên tắc, Ý niệm chủ quan và Ý niệm khách quan chỉ là *Một Ý niệm duy nhất* khi sự đồng nhất này sẽ tự triển khai một cách *hiện thực* (chứ không còn mang tính “*hiện tượng*”) ở trong Ý niệm về ý muốn (nhận thức thực hành) và ở trong Ý niệm-tuyệt đối (§§235, 236). Trong khi chờ đợi, hoạt động tuyệt đối của Ý niệm còn giấu mình đằng sau việc thụ nhận *thụ động* trong các tính quy định Khái niệm như tính phổ biến, tính đặc thù, tính cá biệt vẫn còn ngoại tại trong bản thân sự thụ nhận này. Các tính quy định này tự thể hiện một cách phản tư trong một sự *khác nhau* trực tiếp (§117), tạo cơ hội cho *các tác vụ nhận thức* còn tách rời nhau như sẽ thấy ở các tiểu đoạn sau: *sự định nghĩa phổ biến* (§229); *sự phân loại đặc thù* (§230) và *việc cấu tạo và chứng minh cá biệt đối với một định lý* (§231).
- Như vậy, từ quan điểm rằng các mômen của tư tưởng vẫn còn được phân biệt với nhau một cách trừu tượng (§80), sự nhận thức hữu hạn chính là *Lý tính hành động như là giác tính* (*Verstand / understanding / entendement*). Về mặt *tự-mình*, Ý niệm là *Lý tính* (*Vernunft / Reason / Raison*) (§§82, 214, 224). Nhưng, ở cấp độ *hiện tượng* hiện nay, khi lý tính còn bị thống trị bởi tính phản tư của Quan hệ ban đầu của việc tiên-thiết định, nó chỉ mới hành động như là *giác tính*. Vậy, mômen này của nhận thức lý thuyết hữu hạn là sự lấy lại ở cấp độ Ý niệm cái phương diện *phản tư của bản chất* vốn là biểu hiện của sự hữu hạn của giác tính. Tuy

nhiên, cần lưu ý rằng: giác tính nói ở đây trong nhận thức lý thuyết *không còn là* giác tính của Lôgíc học về Bản chất nữa, vì lẽ nó không còn đơn thuần là sự hữu hạn của các phạm trù ảnh hiện ở trong nhau, mà nói lên sự hữu hạn của *những nhận thức*, bởi, với tư cách là Ý niệm, nó bây giờ là *cái Biết* về thế giới phạm trù *đã* được triển khai thông qua Bản chất. Ý niệm lý thuyết – là lý tính hành động *như là* giác tính – có *chân lý hữu hạn*, đó là *những định nghĩa, những sự phân loại, những định lý* như ta sẽ thấy ở các tiêu đoạn tiếp theo. Ngược lại, chân lý *vô hạn* của Khái niệm (mà *sự sống* là việc thực hiện đầu tiên mang tính bản thể và sẽ phát triển thành *Ý niệm tuyệt đối*) mới chỉ là một *mục tiêu* (Ziel / goal / terme final) còn *mặc nhiên, tự-mình* đối với nhận thức hữu hạn. Nói cách khác, chân lý vô hạn vẫn còn mang hình thức của một *Vật-tự thân* theo nghĩa của Kant, tức cái gì “ở phía bên kia” (Jenseits) thuần túy, không bao giờ đến được với chủ thể nhận thức.

- Song, bất chấp tính ngoại tại này của giác tính hữu hạn, hoạt động của giác tính vẫn được điều chỉnh bởi các đòi hỏi của Khái niệm, bởi, trong nhận thức hữu hạn, chính Ý niệm (tức cũng là Khái niệm) là cái đang tự triển khai một cách thực sự, dù còn không hoàn hảo. Do đó, trong hành động ngoại tại và hữu hạn, nhận thức lý thuyết vẫn được Khái niệm dẫn đường; và chính những tính quy định của Khái niệm (tính phổ biến, tính đặc thù và tính cá biệt) sẽ tạo nên *đường dây nội tại* của sự *tiến lên* của nhận thức.

### CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §227

- Như đã nói, sự nhận thức hữu hạn thoát đầu quan hệ với đối tượng bằng một mối quan hệ *phản tư* của việc tiên-thiết định: sự nhận thức tiên-thiết định đối tượng của nó như là một dữ kiện trực tiếp và ngoại tại. Vì thế, sự phân biệt giữa chủ thể nhận thức và đối tượng được nhận thức không phải chỉ là một sự dị biệt hóa thuần túy, trong suốt ở bên trong Ý niệm mà còn là một sự dị biệt hóa *nhất định*, qua đó cái khách quan-được-phân-biệt thể hiện như là một tồn tại-có-sẵn-ở-đó và đối diện với chủ thể nhận thức

(§223). Như thế, khi tiên-thiết định *cái được phân biệt* như là một tồn tại có-sẵn-ở đó, sự nhận thức hữu hạn:

1. *Ở trong giai đoạn thứ nhất*, có tính thụ động: hoạt động của nó tự giới hạn ở việc tiếp nhận đối tượng như nó trình hiện; vấn đề chỉ là phát triển và minh nhiên hóa những gì có sẵn ở trong đối tượng. Động lực thúc đẩy sự nhận thức là thiết định sự đồng nhất *tiềm năng* với thế giới khách quan. Đối diện với đối tượng được tiên-thiết định và đa tạp, sự nhận thức có xu hướng thiết định sự đồng nhất của mình với đối tượng, tiếp nhận đối tượng vào trong tính phổ biến của mình, nhưng, do ở cấp độ này, đối tượng là một cái được tiên-thiết định, nên sự đồng nhất này là ở bên ngoài mình. Do đó, sự nhận thức hữu hạn thoát đầu chỉ có hình thức hoạt động là *sự đồng nhất hình thức hay sự trừu tượng của tính phổ biến*. Nói rõ hơn, hoạt động hình thức đầu tiên của sự nhận thức hữu hạn là *tháo rời* cái đối tượng cụ thể được cho, cô lập những sự khác biệt của đối tượng và mang lại cho mỗi sự khác biệt hình thức của một *tính phổ biến trừu tượng*. Nhận thức ở đây chính là *sự phán đoán* của Khái niệm để tái tạo mọi thực tại, nhưng, trong Ý niệm, phán đoán này đi liền với sự xác tín, nên, với tư cách là sự nhận thức, Ý niệm là sự xác tín tuyệt đối rằng, nhờ vào phán đoán về chất của Khái niệm, mình là “Khái niệm tự mình”, là “đại lượng”, là “độ”, là “hạn độ” v.v... (§172). Mặt khác, ở cấp độ của Khái niệm chủ quan, sự phán đoán bắt đầu bằng cách xem chủ thể là một cái *phổ biến trừu tượng* (§169), nghĩa là, sự nhận thức lý thuyết thoát đầu chỉ tháo rời đối tượng cụ thể được cho bằng cách lại khoác cho nó một tính phổ biến trừu tượng của một Chất mà nó đã cô lập ở trong đối tượng (§172). Chẳng hạn, đối diện với đối tượng cụ thể được cho vốn là Khái niệm-tự-mình, Ý niệm chỉ nhận thức nó thoát đầu bằng cách tháo rời nó thành “tồn tại-hiện có”, “tồn tại-cho-mình”, “đại lượng” v.v..., rồi làm cho mỗi yếu tố bị cô lập ấy trở thành một cái phổ biến trừu tượng: “tồn tại-hiện có nói chung”, “tồn tại-cho-mình nói chung”, “đại lượng nói chung” v.v...
- Tiến trình nhận thức dựa trên sự đồng nhất hình thức hay tính phổ biến trừu tượng ấy cũng có thể được hình dung một cách khác. Theo viễn tượng này, hoạt động hình thức của sự nhận thức hữu hạn không còn nhắm đến việc *tháo rời* đối tượng cụ thể thành những yếu tố phổ biến trừu tượng nữa, mà xem đối tượng cụ thể ấy như là *cơ sở*, rồi trừu tượng hóa hay gạt bỏ hết những tính đặc

thù tỏ ra không có tính bản chất để còn lại một cái phổ biến cụ thể: như là “Loài”, “lực” hay “quy luật”. Theo cách nhìn này, đối tượng được cho không được xem như là một sự vật bao gồm những chất liệu cấu thành (§127) cho bằng một sự vật *sở hữu* những tính quy định như là những *thuộc tính* (§125). Hay, nói khác đi, thay vì lĩnh hội đối tượng của phán đoán nhận thức như một cái cụ thể trực tiếp bị cô lập thành một cái phổ biến *trừu tượng* thì nắm lấy nó như là *cơ sở* vững chắc làm cho thuộc tính có sự bền vững (§170). Khi đối tượng cụ thể được xem như *cơ sở* phức tạp, không bị tháo rời, thì tiến trình nhận thức lý thuyết không có hoạt động nào khác ngoài sự trừu tượng, nghĩa là, bỏ qua những tính đặc thù tỏ ra không có tính bản chất để chỉ rút ra cái phổ biến cụ thể như là “Loài”, “lực” hay “quy luật trong sự biểu hiện ra bên ngoài của nó” v.v... Tính phổ biến thu hoạch được trong chủ thể nhận thức không còn dựa trên một *sự tháo rời* đối tượng mà trên việc trừu tượng hóa hay tách riêng một tính phổ biến bản chất (như là một Loài, một lực hay một quy luật...) nhằm cắt nghĩa tính phức tạp của đối tượng. Chẳng hạn, ở khởi điểm của phán đoán về chất và phán đoán phân tử, toàn bộ lĩnh vực của Tồn tại được trừu tượng hóa như tính phổ biến về Loài của “tồn tại-hiện có” hay của “Chất” nói chung (§172), hay, toàn bộ lĩnh vực của Bản chất được hiểu như là nơi mà “Lực” của Logos tự triển khai dựa theo *quy luật* của sự Quan hệ và của sự nối kết với một cái khác (§174).

- Tóm lại, tiến trình nhận thức *thứ nhất*, khi Ý niệm-Lý thuyết tiếp nhận một cách thụ động đối tượng được cho bằng cách *tháo rời* những yếu tố cấu thành hay *phân lập* nguyên tắc nội tại của đối tượng, chính là **PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH** (đúng theo nghĩa từ nguyên Hy Lạp: *phương pháp* (*methodos*): con đường đi, tiến trình; *phân tích* (*analysis*): tháo rời, phân lập).

### CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §228

- Sự nhận thức phân tích sẽ tự thái hồi *chính mình*. Tuy nó đã thể hiện như là sự *thụ động* nhưng thật ra, trong thực tế, nó đã *chủ động* tiến hành hai hoạt động kép: vừa *tháo rời* đối tượng, vừa *rút*

ra (trừu tượng hóa) cái phổ biến. Ý định chủ quan của nó chỉ là nắm bắt cái đang hiện diện và để yên các tính quy định của đối tượng (do nó tháo rời hay trừu tượng hóa) trong tính đơn giản của mối quan hệ đồng nhất với chính mình, nhưng, do bản thân tính được quy định của chúng, các tính quy định đơn giản và phổ biến này, trong thực tế, đã ở trong mối quan hệ với nhau. Nói ngắn, giống như mọi tiến trình của Logic học, tư duy tất yếu đi từ sự trực tiếp đến sự trung giới, từ sự đồng nhất trừu tượng sang sự đồng nhất cụ thể, nghĩa là, sang sự đồng nhất như là sự thống nhất của những gì được phân biệt. (So sánh với hai chương đầu của *Hiện tượng học Tinh thần*: Sự xác tín cảm tính và Tri giác). Như thế, sự nhận thức hữu hạn sẽ đi vào 2. trong giai đoạn thứ hai của tiến trình, vì tính phổ biến (do nó mang lại cho các tính quy định bị phân lập của đối tượng hay do sự trừu tượng hóa để tương ứng với tính phổ biến đồng nhất của chủ thể nhận thức) cũng là một tính phổ biến nhất định (hay được quy định).

- Trong tiền đề thứ hai này của tiến trình nhận thức hữu hạn, từ nay sự nhận thức tiến lên dựa theo các mômen của Khái niệm (*an den Momenten des Begriffs*), bởi Khái niệm không gì khác hơn là tính phổ biến của tư tưởng trong vận động nội tại của việc tự-quy định (§163). Nghĩa là, từ nay, khác với giai đoạn phân tích, sự nhận thức không còn xuất phát từ đối tượng cụ thể cá biệt để rút ra cái phổ biến đơn giản được chứa đựng trực tiếp trong đó, trái lại, xuất phát từ tính phổ biến này để hiểu tại sao tính phổ biến tự dị biệt hóa và được thiết định như là sự đồng nhất tất yếu của các tính quy định khác nhau. Nói ngắn, hoạt động nhận thức không còn tự giới hạn ở việc tiếp nhận cái đang tồn tại một cách càng thụ động càng tốt, mà là “nắm bắt” (*be-greifen*) nó dựa theo sự vận hành của các mômen của Khái niệm nhằm đồng nhất hóa nó với tính phổ biến của chủ thể nhận thức.
- Tuy nhiên, ở đây, Khái niệm cũng chỉ có thể vận hành trong các giới hạn của sự nhận thức hữu hạn. Khái niệm không còn là Khái niệm chủ quan trong tính vô hạn hình thức nữa, nhưng vẫn chưa phải là Khái niệm đã hoàn toàn tự giải phóng để trở thành sự vô hạn của Ý niệm-tuyệt đối. Nói cách khác, nó không phải là Khái niệm ở lúc ban đầu lẫn ở lúc kết thúc mà là Khái niệm nhất định, hơn nữa, là Khái niệm nhất định của giác tính (*der verständige bestimmte Begriff*, §226). Chính vì thế, trong hình thức nhận thức mới mẻ này, các tính quy định của Khái niệm chỉ mới xuất hiện

trong tính ngoại tại (ở bên ngoài nhau), nghĩa là, tuy có mối liên hệ trong sự thống nhất trực tiếp, chúng là độc lập-tự tồn và đứng dung với nhau (§80). Mặt khác, phương pháp nhận thức này vẫn chưa vượt khỏi cấp độ hết sức bị giới hạn như là một mômen của sự nhận thức hữu hạn.

- Tiến trình trong đó đối tượng không còn được phổ biến hóa một cách trừu tượng mà đã được tiếp thu trong các hình thức đã phát triển (tuy còn hữu hạn này) của Khái niệm vận hành như là giác tính, chính là **PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP**. Sở dĩ gọi như thế vì các tính quy định khác nhau không được mang lại một cách trực tiếp bằng sự phân tích đơn giản mà được *kiến tạo* phù hợp với vận động của Khái niệm. Tất nhiên, *sự tổng hợp* này chưa phải là sự “sáng tạo tuyệt đối”, vì đối tượng vẫn là cái gì được tiền-thiết định, và nhận thức hữu hạn (dù mang tính tổng hợp) tự giới hạn ở việc áp đặt các tính quy định của Khái niệm lên đối tượng từ bên ngoài, chứ các hình thức này chưa kết hợp một cách tuyệt đối với bản thân sự vận động của nội dung.
- Từ đó, dựa theo các mômen của Khái niệm (tính phổ biến, tính đặc thù, tính cá biệt), ta sẽ lần lượt gặp lại sự phát triển của đối tượng được nhận thức dựa theo các trọng điểm ấy: tính phổ biến nguyên thủy (*Định nghĩa*, §229); tính đặc thù nhất định (*sự phân chia hay phân loại*: §230) và tính cá biệt cụ thể (*Định lý*: §231) được bàn lần lượt sau đây.